

TỈNH ỦY BÌNH PHƯỚC
TRƯỜNG CHÍNH TRỊ

*

ĐỀ TÀI KHOA HỌC CẤP CƠ SỞ

PHÁT TRIỂN MÔ HÌNH HỢP TÁC XÃ NÔNG NGHIỆP THEO CHUỖI LIÊN KẾT GIÁ TRỊ TẠI TỈNH BÌNH PHƯỚC

Chủ nhiệm: Ths: Ngô Hoàng Kiệt

Thành viên:

- Ths Nguyễn Thị Ninh
- Ths Nguyễn Kim Dự
- Ths Vũ Minh Thanh
- CN. Đoàn Thị Quế Chi
- CN. Lê Thị Ngọc Hiền
- CN. Nguyễn Văn Phụng

Thư ký: Ths. Phan Anh Trà

Bình Phước, tháng 10 năm 2022

MỤC LỤC

DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT.....	3
MỞ ĐẦU.....	4
1. Tính cấp thiết.....	4
2. Mục tiêu nghiên cứu.....	5
3. Nhiệm vụ nghiên cứu.....	5
4. Đối tượng, phạm vi nghiên cứu.....	6
4.1. Đối tượng nghiên cứu.....	6
4.2. Phạm vi nghiên cứu.....	6
Chương 1:.....	7
CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ LIÊN KẾT THEO CHUỖI GIÁ TRỊ (CGT).....	7
1.1. Lý thuyết về CGT và liên kết chuỗi trong nông nghiệp.....	7
1.2. Lý thuyết về nông nghiệp xanh, sạch.....	12
1.3. Vai trò và hoạt động của hợp tác xã (HTX) ở một số nước.....	13
1.4. Quan điểm của Đảng về HTX nông nghiệp.....	16
1.4.1 Quan điểm của Đảng về nông nghiệp, nông dân, nông thôn và kinh tế tập thể (KTĐT).....	16
1.4.2 Quan điểm của Đảng về HTX nông nghiệp liên kết theo CGT.....	18
Chương 2:.....	19
THỰC TRẠNG HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC HTX NÔNG NGHIỆP LIÊN KẾT THEO CGT TẠI TỈNH BÌNH PHƯỚC.....	19
2.1. Đặc điểm, điều kiện của Tỉnh trong phát triển nông nghiệp và KTĐT 19	
2.2. Mục tiêu, quan điểm, định hướng của Tỉnh về phát triển HTX nông nghiệp liên kết theo CGT.....	21
2.2.1 Mục tiêu.....	21
2.2.2 Quan điểm.....	21
2.2.3 Định hướng.....	22
2.2.4 Bối cảnh phát triển.....	23
2.3. Thực trạng phát triển các HTX nông nghiệp trên địa bàn.....	26
2.4. Hình thức liên kết chuỗi, mô hình CGT của các HTX nông nghiệp.....	29

	1
2.5. Tồn tại, hạn chế và nguyên nhân	30
Chương 3:	33
GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN HTX NÔNG NGHIỆP LIÊN KẾT THEO CGT TẠI TỈNH BÌNH PHƯỚC	33
3.1. Mô hình HTX nông nghiệp liên kết theo CGT ở tỉnh Bình Phước	33
3.2. Giải pháp phát triển mô hình HTX nông nghiệp liên kết theo CGT	38
<i>3.2.1 Giải pháp chung</i>	38
<i>3.2.2 Giải pháp cụ thể</i>	42
<i>3.2.3 Các gợi ý chính sách khác</i>	43
KẾT LUẬN	45
TÀI LIỆU THAM KHẢO	47
PHỤ LỤC 1	48
PHỤ LỤC 2	49
PHỤ LỤC 3	50

DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT

CGT	Chuỗi giá trị
FTA	Hiệp định thương mại tự do
GRDP	Tổng sản phẩm nội tỉnh
HTX	Hợp tác xã
KTTT	Kinh tế tập thể
EU	Liên minh Châu Âu
UBND	Ủy ban nhân dân

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết

Việc tìm ra **mô hình HTX nông nghiệp theo chuỗi liên kết giá trị tại tỉnh Bình Phước** như tên gọi của Đề tài đang là nhu cầu rất bức thiết của cả Tỉnh mà còn đối với các địa phương khác trong cả nước, cũng như của các loại hình doanh nghiệp, kinh tế hợp tác, nhà đầu tư trong và ngoài nước đang mong muốn đầu tư phát triển nông nghiệp, công nghiệp chế biến sâu nông lâm sản, xây dựng chuỗi liên kết, CGT tiêu thụ trong nước và xuất khẩu các sản phẩm nông lâm sản của Tỉnh trong tình hình mới hiện nay. Việc **phát triển mô hình** tìm được càng trở nên quan trọng nhằm phát huy tối đa tiềm năng, lợi thế, thế mạnh về nông nghiệp của Tỉnh.

Trong tháng 6/2022, Ban Thường vụ Tỉnh ủy, một lần nữa, đã xác định vai trò trụ cột của công nghiệp chế biến sâu nông lâm sản xuất khẩu của Tỉnh giai đoạn đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2045, gắn với quy hoạch phát triển vùng nguyên liệu có quy mô lớn, ổn định, có lợi thế cạnh tranh và mở rộng cơ hội liên kết vùng. Một trong những giải pháp quan trọng đã được xác định là xây dựng thành công chuỗi liên kết, CGT xuất khẩu từ Tỉnh ra thị trường nước ngoài.

Tuy nhiên, trên địa bàn tỉnh chưa phát triển có hiệu quả tiềm năng nông nghiệp, công nghiệp chế biến sâu, kinh tế hợp tác và có nguy cơ làm chậm lại mong muốn của Tỉnh khi trong tình hình mới hiện nay: hội nhập kinh tế sâu, rộng; cạnh tranh quốc tế gia tăng; cạnh tranh ở cả các địa phương trong vùng về cả thu hút đầu tư, cạnh tranh cả đầu vào sản xuất và cạnh tranh đầu ra sản phẩm. Tất cả dẫn đến chi phí sản xuất đơn vị sản phẩm nông lâm sản cuối cùng không giảm. Bởi vậy, Bình Phước chỉ có thể tăng tốc nếu nhanh chóng hoàn thiện chuỗi liên kết, CGT xuất khẩu từ Tỉnh ra thị trường nước ngoài. Đòi hỏi Chính quyền, khu vực kinh tế tư nhân thúc đẩy nhanh và hiệu quả các mô hình kinh tế hợp tác, liên kết chuỗi, CGT xuất khẩu và tiêu thụ nội địa.

Trên địa bàn tỉnh, các mô hình kinh tế hợp tác dù đã có bóng dáng của các hoạt động liên kết ngang, liên kết dọc nhưng chưa rõ ràng CGT xuất khẩu. Vì vậy, các giải pháp hiện có chưa giải quyết tận gốc vấn đề hoàn thiện CGT, thậm chí từng mắt xích liên kết. Một số quốc gia đi trước, nhà nhập khẩu, nhà đầu tư nước ngoài đã đưa ra mô hình CGT xuất khẩu cho hạt tiêu, hạt điều của Tỉnh khi lựa chọn đầu tư, kinh doanh trên địa bàn; nhưng vẫn còn khoảng cách xa trong việc nhận thức và thừa nhận tính pháp lý, thực tiễn, hiệu quả vấn đề có liên quan từ phía Chính quyền, khu vực kinh tế tư nhân và cả người nông dân.

Từ những lý do trên, Đề tài này, ở cấp cơ sở của nó, hoàn toàn có thể cung cấp đủ cơ sở lý luận vững chắc, cơ sở lý thuyết đầy đủ, cơ sở pháp lý và thực tiễn, phân tích thấu đáo hiệu quả của mô hình CGT mà phù hợp với đặc điểm và điều kiện của Tỉnh.

2. Mục tiêu nghiên cứu

- Tìm ra mô hình HTX nông nghiệp tại tỉnh Bình Phước trong CGT xuất khẩu và tiêu thụ nội địa.

- Khi tìm được mô hình phù hợp sẽ gợi ý các giải pháp phát triển.

3. Nhiệm vụ nghiên cứu

Đề tài giải quyết vấn đề khó khăn tiêu thụ sản phẩm nông lâm sản của địa phương gắn với thương mại quốc tế đầy khó khăn trong tình hình mới; giải quyết vấn đề này sẽ mở đường cho nông sản của Tỉnh, thúc đẩy nông nghiệp, công nghiệp chế biến sâu, xuất khẩu bền vững sản phẩm của Tỉnh một cách hiệu quả, phát huy tối đa tiềm năng, lợi thế, thế mạnh về nông nghiệp của Tỉnh.

Nội dung của Đề tài bám sát nội dung văn kiện Đại hội Đảng lần thứ XIII; các các nhiệm vụ thuộc Chương trình hành động số 17-Ctr/TU ngày 30/9/2021 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Bình Phước về thực hiện Nghị quyết Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng, nhiệm kỳ 2021–2026 và Nghị quyết Đại hội Đại biểu tỉnh Bình Phước lần thứ XI, nhiệm kỳ 2020–2025 xoay quanh các vấn đề chính: Vai trò của nông nghiệp sạch, chế biến sâu, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp gắn với nông dân, nông thôn; kinh tế hợp tác, HTX, chuỗi liên kết, CGT; Các mô hình có liên quan; Các giải pháp phát triển kinh tế hợp tác, HTX

nông nghiệp gắn với chuỗi liên kết, CGT. Từ đó Đề tài xác định nhóm nhiệm vụ chính như sau:

- Xác định cơ sở lý luận, cơ sở lý thuyết, thực tiễn về phát triển HTX nông nghiệp, chuỗi liên kết, CGT xuất khẩu và tiêu thụ nội địa.
- Đánh giá thực trạng ở Tỉnh về phát triển HTX nông nghiệp, chuỗi liên kết, CGT xuất khẩu và tiêu thụ nội địa, những tồn tại, hạn chế, và nguyên nhân.
- Tìm ra mô hình HTX nông nghiệp tại Tỉnh trong CGT xuất khẩu và tiêu thụ nội địa. Khi tìm được mô hình phù hợp sẽ gợi ý các giải pháp phát triển.

4. Đối tượng, phạm vi nghiên cứu

4.1. Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu chính là các HTX nông nghiệp (gồm cả tổ hợp tác, nhóm hộ và các tổ chức đại diện của HTX) trong mối liên hệ với các loại hình doanh nghiệp, kinh tế hợp tác, nhà đầu tư trong và ngoài nước (như các tác nhân sơ chế, chế biến, bảo quản, thương mại, Logistics, phân phối,...). Những tác nhân này đang mong muốn đầu tư phát triển nông nghiệp, công nghiệp chế biến sâu nông lâm sản, xây dựng chuỗi liên kết, CGT tiêu thụ trong nước và xuất khẩu các sản phẩm nông lâm sản của Tỉnh hiện nay.

4.2. Phạm vi nghiên cứu

- Phạm vi nghiên cứu xuyên suốt CGT, chuỗi liên kết hoàn chỉnh từ trong Tỉnh đến ngoài tỉnh và ngoài nước theo thời gian.
- Để mô hình được cụ thể, Đề tài tập trung vào một vài loại hàng hóa nông nghiệp như CGT hạt điều, CGT gỗ viên nén, CGT sầu riêng xuất khẩu,...

5. Phương pháp nghiên cứu

Đề tài sử dụng các phương pháp nghiên cứu khoa học cả định tính và định lượng phổ biến gồm tổng hợp, phân tích SWOT (so sánh Điểm mạnh – Điểm yếu – Cơ hội – Thách thức) để lựa chọn mô hình phù hợp hơn với địa phương; xử lý dữ liệu thống kê từ thu thập dữ liệu thứ cấp (báo cáo, Internet, tài liệu) và sơ cấp (khảo sát, phỏng vấn chuyên gia, chính quyền địa phương và lãnh đạo, quản lý các HTX) tại những cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan; kết hợp cả chọn mẫu ngẫu nhiên và có chủ đích để cho đơn giản và tiết kiệm nguồn lực.

Chương 1:

CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ LIÊN KẾT THEO CHUỖI GIÁ TRỊ (CGT)

Chương 1 nghiên cứu cơ sở lý luận, cơ sở lý thuyết, thực tiễn về phát triển HTX nông nghiệp, chuỗi liên kết, CGT xuất khẩu và tiêu thụ nội địa làm nền tảng quan trọng để xác định mô hình HTX nông nghiệp tại Tỉnh trong CGT xuất khẩu và tiêu thụ nội địa.

1.1. Lý thuyết về CGT và liên kết chuỗi trong nông nghiệp

CGT (Value chain) là một khái niệm quản lý kinh doanh đã được học giả Mỹ là Giáo sư Micheal Eugene Porter, của trường Đại học Harvard (*Harvard Business School*), mô tả lần đầu tiên vào năm 1985 trong cuốn sách về phân tích lợi thế cạnh tranh (*Competitive Advantage: Creating and Sustaining Superior Performance*). CGT được hiểu là mô hình chuỗi gồm đầy đủ các hoạt động liên tục trong một trạng thái sản xuất kinh doanh của một loại hình doanh nghiệp hoạt động trong một ngành cụ thể để tạo ra một sản phẩm hoặc một dịch vụ cuối cùng, theo đó sản phẩm đi qua tất cả các hoạt động sản xuất của chuỗi theo trình tự và tại mỗi hoạt động thu được một số giá trị nào đó làm sao cho tổng giá trị gia tăng của các hoạt động (thông qua nỗ lực nghiên cứu và phát triển sản phẩm và dịch vụ, đổi mới sáng tạo, thử nghiệm, quảng bá,...) nhiều hơn giá trị gia tăng hiện tại. Tại mỗi điểm nút hoạt động có các liên kết chuỗi theo chiều ngang (các hoạt động đồng thời để tạo ra từng cấu kiện của sản phẩm) và liên kết chuỗi theo chiều dọc (các hoạt động trước và sau để liên kết một số các cấu kiện với nhau); chu trình như vậy cứ lặp đi lặp lại trong CGT.

Dựa trên mô tả của Michael E. Porter, năm 2002 hai nhà khoa học Mỹ là Raphael Kaplinsky và Mike Morris đã đưa ra khái niệm kinh tế hiện đại về CGT trong phân tích CGT toàn cầu. Theo đó, CGT là tập hợp những hoạt động cần thiết để biến một sản phẩm hoặc một dịch vụ từ lúc còn là ý tưởng khái niệm (concept), thông qua các giai đoạn sản xuất khác nhau (bao gồm một kết hợp giữa sự biến đổi vật chất và đầu vào các dịch vụ sản xuất khác nhau), trở thành sản phẩm hoàn chỉnh đến khi phân phối đến tay người tiêu dùng cuối cùng. CGT

như vậy duy trì trạng thái tồn tại khi tất cả những tác nhân tham gia trong chuỗi hoạt động để tạo ra tối đa giá trị gia tăng cho chuỗi. CGT toàn cầu là một cách tiếp cận mới, toàn diện hơn về phân công lao động quốc tế, nghĩa là bất kì doanh nghiệp nào có tham gia vào quá trình sản xuất một sản phẩm dịch chuyển giữa các quốc gia, không gian địa lý khác nhau đều có thể coi là đã tham gia vào CGT toàn cầu. CGT hoàn hảo và đem lại lợi nhuận cao đòi hỏi sự kết nối chặt chẽ giữa nhu cầu, đòi hỏi của khách hàng tiềm năng với sản phẩm và dịch vụ do các tác nhân trong CGT xây dựng. Các doanh nghiệp hiểu rõ vị trí của mình trên thị trường quốc tế, để có thể chủ động lựa chọn công đoạn tham gia phù hợp (từ thiết kế, chế tạo, tiếp thị đến phân phối và hỗ trợ người tiêu dùng,...) nhằm đạt được lợi nhuận cao hơn.

Do CGT có thể giúp tăng hiệu quả sản xuất kinh doanh của từng loại hình doanh nghiệp và các tác nhân có liên quan như trên; sau này các loại hình doanh nghiệp bắt đầu quan tâm đến việc phân tích CGT bằng việc đánh giá chi tiết các trình tự, thủ tục, nội dung liên quan đến mỗi hoạt động sản xuất, kinh doanh để tìm ra các cách cải thiện hiệu quả từng mắt xích nhằm tăng tổng giá trị gia tăng của toàn chuỗi với chi phí tối ưu nhất. CGT không phải chỉ hoàn toàn có mặt lợi, nếu các tác nhân tham gia CGT không tăng được hiệu quả sản xuất kinh doanh, không giảm được giá thành đơn vị sản phẩm cuối cùng thì không thể duy trì được lợi thế cạnh tranh của CGT cũng như làm cho nó tồn tại được. Lợi thế cạnh tranh của CGT có thể bao gồm: hiệu quả cao nhất, lợi nhuận cao nhất, giữ cho khách hàng duy trì độ tin cậy và lòng trung thành cao nhất,... Michael E. Porter nhận định rằng lợi thế cạnh tranh của một loại hình doanh nghiệp không nên được đánh đồng mà phải phân tách nó ra thành từng hoạt động cụ thể từ thiết kế, sản xuất, bán hàng, giao nhận đến hỗ trợ sử dụng sản phẩm hoặc dịch vụ để đánh giá, cải thiện. Khái niệm CGT của Michael E. Porter có giá trị đến ngày nay khi xem xét các hoạt động ở hai nhóm chính mà thêm giá trị gia tăng và thêm lợi thế cạnh tranh: nhóm sản xuất cơ bản và nhóm hỗ trợ mặc dù các hoạt động ở mỗi nhóm sẽ có sự biến đổi tùy theo mỗi ngành cụ thể. Trong đó:

- Nhóm sơ cấp gồm 5 yếu tố:

+ Logistics trong nước (*Inbound Logistics*) như các hoạt động giao nhận, nâng hạ, lưu kho, quản lý hàng hóa, thủ tục hải quan, bảo hiểm,... Hiện nay, các hoạt động này đang được cạnh tranh gay gắt về giá thành và phí dịch vụ giữa các nhà cung ứng bởi sự ứng dụng toàn diện của công nghệ thông tin, trí tuệ nhân tạo, rô-bốt thay thế rất lớn lực lượng lao động phổ thông và tăng hiệu năng, hiệu quả vận hành. Ví dụ: công đoạn này giúp các sàn thương mại điện tử nhận, phân loại và sắp xếp sản phẩm từ các nhà sản xuất để lập kế hoạch bán sản phẩm.

+ Vận hành sản xuất, lắp ráp, phát triển sản phẩm (*Operations*) như các hoạt động biến đổi từ nguyên liệu thô (nhập lượng) thành sản phẩm hoàn chỉnh (xuất lượng), sáng tạo những sản phẩm mang đặc trưng riêng phân biệt từ các sản phẩm cùng loại khác trên thị trường,... Ví dụ: công đoạn này giúp các sàn thương mại điện tử gắn thêm nhãn riêng cho sản phẩm, xây dựng thương hiệu, hoặc đóng gói quà tặng, phiếu giảm giá vào sản phẩm để bán sản phẩm nhanh, nhiều và hiệu quả cao hơn.

+ Logistics ngoài nước (*Outbound Logistics*) như các hoạt động giao nhận, nâng hạ, lưu kho, quản lý hàng hóa, thủ tục hải quan, bảo hiểm, phân phối sản phẩm hoàn chỉnh đến tay người tiêu dùng cuối cùng,... Ví dụ: công đoạn này giúp các sàn thương mại điện tử xuyên biên giới lưu trữ sản phẩm để bán theo mùa trái vụ hoặc sự kiện quan trọng của năm hiệu quả cao hơn là bán ngay ở nước ngoài.

+ Quảng bá và bán hàng (*Marketing and sales*) như các chiến dịch quảng cáo, xúc tiến, định giá,... nhằm tăng cường sự nhận diện sản phẩm và dịch vụ nhắm tới các nhóm khách hàng mục tiêu,... Ví dụ: công đoạn này giúp các sàn thương mại điện tử gắn xuyên biên giới đầu tư thêm cho việc chạy quảng cáo sản phẩm trên Zalo, Facebook, Instagram, Tiktok, Google ads, e-mail,... để bán sản phẩm tới người tiêu dùng nhanh, nhiều và hiệu quả cao hơn.

+ Dịch vụ (*Services*) như các chương trình trao đổi, bảo hành, sửa chữa, bảo trì sản phẩm, chăm sóc khách hàng, giúp khách hàng trải nghiệm thực tế với

sản phẩm, hoàn tiền không cần lý do (*No-Questions-Asked Refund Program*), hấp dẫn khách hàng mua sắm nhiều lần và ở nhiều nơi, phản hồi nhanh các câu hỏi của khách hàng,... mà các sàn thương mại điện tử đang làm rất tốt.

Nhóm 5 yếu tố này là các hoạt động tạo ra giá trị mà quá chi phí để hoàn thành sản phẩm và dịch vụ, còn khách hàng là người sẵn lòng chi trả cho sản phẩm và dịch vụ hơn các chi phí sản xuất và cung ứng sản phẩm và dịch đó tới tay họ, bởi vậy tạo ra lợi nhuận cao hơn cho CGT.

- Nhóm hỗ trợ thứ cấp gồm 4 yếu tố:

+ Thu mua, đấu thầu, đấu giá (*Procurement*) tìm kiếm, đàm phán vật tư, nguyên liệu, nguồn lực khác,... từ các nhà cung cấp để sản xuất hoặc bán lẻ. Công đoạn này liên quan mật thiết với hoạt động Logistics ở trên.

+ Nghiên cứu & phát triển (*Technological development*) sản phẩm, dịch vụ, thiết kế, kỹ thuật sản xuất, tự động hóa,... đòi hỏi nhập lượng, thiết bị, phần mềm, kiến thức chuyên môn,...

+ Quản lý nguồn nhân lực (*Human resources management*) như đào tạo, tuyển dụng, thu hút nhân tài,...

+ Cơ sở hạ tầng (*Infrastructure*) hỗ trợ hệ thống vận hành, đảm bảo cho chức năng, phòng ban kế hoạch, tài chính, kế toán, pháp lý, quản trị hành chính, kiểm soát chất lượng,... hoạt động có hiệu quả.

Nhóm hỗ trợ thứ cấp giúp các hoạt động ở nhóm sơ cấp nêu trên hiệu quả hơn, khi tăng hiệu quả của bất kỳ hoạt động của nhóm hỗ trợ thứ cấp cũng sẽ có lợi cho ít nhất một trong các hoạt động ở nhóm sơ cấp. Ngành hàng cung cấp thức ăn nhanh Starbucks (*thuộc Tập đoàn Starbucks Corporation*) là một trong những ví dụ thực hiện thành công CGT trên toàn cầu. Nếu để biết tại sao Starbucks thành công trong việc cạnh tranh thì rất khó, nhưng khi xem xét từng mặt hoạt động phân theo hai nhóm nêu trên thì câu trả lời sẽ rõ ràng hơn.

Trong hoạt động nông nghiệp và thương mại sản phẩm, hàng hóa nông nghiệp, khái niệm liên kết chuỗi và CGT bởi vậy cũng không hoàn toàn giống nhau. CGT nông nghiệp là một tập hợp những hoạt động liên quan đến ngành nông nghiệp do nhiều tác nhân khác nhau tham gia thực hiện để sản xuất ra sản

phẩm nông nghiệp đến suốt quá trình bán cho người tiêu dùng cuối cùng. Các mắt xích phát triển rời rạc trong CGT nông nghiệp liên kết với nhau theo chiều liên kết dọc và chiều liên kết ngang. Hiện nay, liên kết chuỗi và CGT có quan hệ mật thiết, bổ trợ nhau trong quá trình phát triển và hội nhập của sản phẩm, hàng hóa nông nghiệp, đang tác động nhanh chóng và trực tiếp chi phối phương thức vận hành nền kinh tế toàn cầu, quốc gia, doanh nghiệp, HTX và nông dân. Liên kết là yếu tố cần thiết để CGT tồn tại và phát triển bền vững. Việc phá vỡ các liên kết sẽ làm cho CGT hoạt động không hiệu quả hoặc bị đứt gãy.

Ngoài ra, chúng ta còn có khái niệm quản lý vận hành gọi là chuỗi cung (Supply chain). Trong khi CGT chỉ quá trình mà các tác nhân nhận nhập lượng, thêm giá trị vào cho chúng thông qua sản xuất, chế biến, tạo ra sản phẩm cuối cùng (xuất lượng) và bán cho người tiêu dùng cuối cùng, thì chuỗi cung chỉ các bước diễn ra để tạo ra sản phẩm và dịch vụ và mang chúng tới tay khách hàng trung gian một cách hài lòng nhất (thường nói đến các khách hàng lắp ráp sản phẩm theo các đơn đặt hàng sản xuất sản phẩm mà thiết kế của chính khách hàng đó). Bởi vậy, những nhà quản lý CGT tìm kiếm cơ hội thêm giá trị gia tăng vào sản phẩm và dịch vụ trong khi những nhà quản lý chuỗi cung mong đợi sự hài lòng từ khách hàng trung gian. Chuỗi cung hiệu quả thường đòi hỏi các công ty lớn, có nhiều kinh nghiệm, nguồn lực tài chính và kỹ năng (mà Logistics chỉ là một mảng của chuỗi cung), để thỏa mãn khách hàng chuỗi cung cũng cần phát triển sản phẩm và dịch vụ, quảng bá, vận hành, phân phối, chăm sóc khách hàng, điều phối cách thức và thời gian để sản phẩm sản xuất ra tới tay khách hàng nhanh nhất (thời gian) và hiệu quả nhất (chi phí) đồng thời nhà sản xuất cũng được lợi từ tăng vòng quay sản xuất và giảm tồn kho,... Trong khi, CGT đòi hỏi các tác nhân chính là các nhà đầu tư, cổ đông chéo, tổ chức tài chính,... đủ mạnh suốt vòng đời của sản phẩm và dịch vụ với giá trị cao nhất cho người tiêu dùng.

Trong tình hình mới hiện nay, CGT nông nghiệp đóng góp vai trò quan trọng trong việc thay đổi cách thức phát triển nền kinh tế nông nghiệp các địa phương theo hướng sản xuất có kế hoạch, gắn với vùng nguyên liệu, quy mô sản

lượng cao, ổn định và đáp ứng nhu cầu thị trường, ứng dụng hiệu quả cơ giới hóa, hiện đại hóa, giá trị gia tăng cao hơn, chi phí sản xuất đơn vị sản phẩm cuối cùng thấp hơn, nâng cao năng lực điều hành và tổ chức sản xuất theo hợp đồng đã ký kết với doanh nghiệp, tăng khả năng cạnh tranh và đàm phán giá trên thị trường, lợi nhuận bền vững của các tác nhân và phúc lợi cho người nông dân cao hơn, sức khỏe người nông dân và cộng đồng được đảm bảo. Trong CGT, nông dân cũng tăng quyền thương lượng với đối tác do được cung cấp đầy đủ, chính xác thông tin thị trường, năng lực huy động vốn và sử dụng vốn sản xuất hiệu quả hơn. HTX nông nghiệp trở thành khuynh hướng lựa chọn nguồn cung bền vững của các nhà nhập khẩu nước ngoài, ưu đãi và hỗ trợ dành cho các HTX nông nghiệp cũng nhiều hơn như giảm phí cấp chứng nhận, đào tạo, tập huấn và cho hưởng lãi suất vay ưu đãi theo nhóm. Nông dân riêng lẻ sử dụng nguồn lực đất đai quy mô nhỏ, phân tán, hiệu quả thấp có cơ hội trở thành thành viên HTX để nguồn lực đất đai được tập trung lại thành quy mô lớn và hiệu quả cao.

1.2. Lý thuyết về nông nghiệp xanh, sạch

Theo Tổ chức Hợp tác & Phát triển (OECD), nông nghiệp xanh là mô hình phát triển tối đa nguồn nông nghiệp sạch từ đó cho ra một mô hình nông nghiệp phát triển một cách bền vững gắn liền với bảo vệ môi trường. Mô hình này đem lại cho người nông dân lâu dài với năng suất, chất lượng, hiệu quả kinh tế, hiệu quả chi phí vượt trội và đồng thời cũng giúp bảo vệ môi trường và sức khỏe cộng đồng. Nông nghiệp thế giới chuyển sang nông nghiệp xanh đã và đang trở thành xu hướng chủ đạo ngay cả ở Việt Nam. Những năm gần đây, nhiều mô hình sản xuất nông nghiệp xanh, sạch gắn với truy xuất được nguồn gốc đã được phát triển bởi cả người nông dân, HTX và doanh nghiệp quan tâm thực hiện.

Theo công bố năm 2020 của Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp của Liên hợp quốc (FAO), sản phẩm nông nghiệp canh tác theo hướng xanh, sạch, hữu cơ, tuần hoàn của Việt Nam được tiêu thụ trong nước và xuất khẩu tới 180 nước trên thế giới, bao gồm: Mỹ, Canada, Nga, EU, Anh, các nước Trung Đông, Trung Quốc, Nhật, Hàn Quốc, Singapore,... Làm động lực cho việc ứng dụng công nghệ tiên tiến, kỹ thuật hiện đại, quy trình nuôi trồng và chế biến chuẩn quốc tế, thân

thiện với môi trường và quản lý có trách nhiệm xã hội. Cùng với cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư (4.0) kết quả như vậy đang tác động mạnh mẽ, sâu, rộng tạo nền tảng thay đổi sâu sắc nền kinh tế nông nghiệp trong nước và toàn cầu.

1.3. Vai trò và hoạt động của hợp tác xã (HTX) ở một số nước

Báo cáo của Tổng thư ký Liên Hợp Quốc phiên họp 76 tháng 7/2021 và Nghị quyết 74/119 tháng 1/2020 của Đại hội đồng Liên Hợp Quốc cũng khẳng định mô hình HTX lấy con người làm trung tâm, thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững của Liên Hợp Quốc trong bối cảnh toàn cầu hóa; khuyến khích các quốc gia trên thế giới thúc đẩy sự phát triển toàn diện và bền vững của các HTX trong việc: gia tăng giá trị sản phẩm, gắn kết theo CGT, đảm bảo ổn định việc làm, đời sống cho nông dân; thu hút nguồn nhân lực trẻ, đào tạo nguồn nhân lực chất lượng; ứng dụng khoa học công nghệ trong bối cảnh Cách mạng công nghiệp lần thứ tư; giữ vai trò quan trọng trong lĩnh vực tài chính, bảo hiểm, những ngành nghề KTTT có lợi thế về số lượng thành viên; tăng số lượng, chất lượng, phát huy lợi thế HTX theo quy mô, tăng năng lực cạnh tranh trong bối cảnh cạnh tranh toàn cầu; hỗ trợ HTX các dịch vụ công (như thống kê, kiểm tra, giám sát, cấp chứng chỉ về an toàn thực phẩm, xuất xứ sản phẩm, tiêu chuẩn GlobalGAP, Fair Trade,...).

HTX vẫn phát triển mạnh ở các nền kinh tế với nhiều hình thức phái sinh như liên minh HTX, liên đoàn HTX, liên hiệp HTX, tổ hợp tác (tổ nông dân, tổ tương hỗ,...); nhiều quốc gia có trình độ phát triển càng cao, phong trào HTX phát triển càng mạnh như Đức, Hà Lan, Nhật Bản, Hàn Quốc,... Phần lớn các nước đều có luật riêng và lấy tên luật là Luật HTX (như Úc, Phillipines, Thái Lan, Malaysia, Trung Quốc,...), có nước ngoài Luật HTX chung, còn có các luật HTX theo chuyên ngành (như tại Nhật Bản, Hàn Quốc), các quốc gia quy định chi tiết HTX nhưng vẫn đảm bảo bao quát được phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng đối với các tổ chức kinh tế tập thể, tổ chức phái sinh từ HTX. Các quốc gia thường xuyên cập nhật, cải thiện các quy định của pháp luật hiện hành, ban hành những cơ chế, chính sách, tạo lập môi trường mới nhằm tạo thuận lợi hơn cho HTX hình thành và phát triển; tận dụng mô hình HTX, Liên minh HTX để

duy trì hỗ trợ, trợ cấp gián tiếp (hỗ trợ đào tạo, hỗ trợ đầu tư máy móc thiết bị, hỗ trợ thu mua sản phẩm, hỗ trợ cho phép HTX thực hiện các dự án nhà nước theo hình thức chỉ định thầu, hỗ trợ về chính sách ưu đãi về thuế, vốn vay ưu đãi,...) cho nông dân, người lao động mà không vi phạm các nguyên tắc (không được trợ giá hàng xuất khẩu, việc này sẽ gây khó khăn cho các nhà xuất khẩu, đặc biệt là người nông dân của nước nhập khẩu) của WTO, các quy định trong FTA thế hệ mới. Ví dụ:

- Tại Hà Lan, Liên đoàn HTX Friesland Campina hợp tác với Chính phủ, sử dụng nhiều chính sách thu hút sự tham gia của thanh niên có trình độ, tri thức cao làm việc tại các HTX thành viên tạo ra sản phẩm sữa chất lượng tốt nhất và từ đó áp dụng cho tất cả các nước thành viên EU. Liên đoàn có 34 văn phòng đại diện toàn cầu với 05 thanh niên trong Ban Giám đốc, 21 thanh niên trong Ủy ban thanh niên, 105 thanh niên trong Hội đồng thanh niên và hiện có trên 4.000 tri thức trẻ làm việc trong Liên đoàn; trên 20.000 nông dân thành viên sở hữu các công ty chế biến, cung cấp gần 30.000 tấn sữa trên toàn thế giới mỗi ngày, 90% nông dân có thu nhập từ sản phẩm sữa, thu mua 75% tổng lượng sữa tại Hà Lan (7 tỷ kg sữa/năm) và thu mua từ thành viên trong 365 ngày/năm, có 50 nhà máy chế biến và yêu cầu các thành viên phải bán 100% sản lượng sữa cho HTX tại mọi thời điểm.

- Tại Đức, Liên minh HTX Đức (DGRV) là tổ chức cao nhất đại diện của các HTX. HTX phải được kiểm toán bắt buộc và giao cho Liên minh HTX tổ chức dịch vụ kiểm toán, thực hiện một số dự án kinh tế - xã hội cho HTX. Hiện nay, Đức có xu hướng giảm HTX, nhưng tăng quy mô từng HTX, đem lại hiệu quả chung cho toàn bộ các HTX và nền kinh tế. Nhà bán lẻ REWE Group (61,98 tỷ USD); Mạng lưới Tài chính Hợp tác xã Đức - BVR (56,29 tỷ USD). Nhờ lợi thế về quy mô, các HTX nông nghiệp tại Đức cung cấp 90% sản lượng nông sản tại nước này.

- Tại Tây Ban Nha, HTX được hưởng một mức thuế suất thuận lợi - chỉ phải trả 20% (thuế suất cho doanh nghiệp là 30%), với các hợp đồng được dán nhãn “được bảo vệ đặc biệt” thì mức thuế thậm chí còn thấp hơn 10%.

- Tại Pháp, Ngân hàng HTX Groupe Crédit Agricole hoạt động trong lĩnh vực tài chính, bảo hiểm rất lớn (114,55 tỷ USD); Tập đoàn Ngân hàng HTX Groupe BPCE (63,32 tỷ USD).

- Tại Ý, một số thành phố chỉ chấp nhận giá thầu từ các HTX, nhất là các HTX có đông thành viên có hoàn cảnh khó khăn.

- Tại Nhật, Liên minh HTX Nhật Bản (JCA) được thành lập trên cơ sở tổ chức lại Ủy ban HTX Nhật Bản. Chính phủ Nhật Bản coi HTX nông nghiệp là một trong những hình thức phục vụ xã hội tốt nhất và yêu cầu các cấp, các ngành phải giúp đỡ, bảo vệ quyền lợi hợp pháp cho tổ chức này; Luật HTX nông nghiệp quy định tất cả các HTX phải dành 5% tổng lợi nhuận hàng năm cho việc đào tạo các thành viên và cán bộ của HTX; các ngành tài chính, thương nghiệp giúp đỡ về vốn ưu đãi, kỹ thuật, tư liệu sản xuất,...

- Tại Hàn Quốc, Luật HTX quy định, Chính phủ dành các khoản trợ cấp ngân sách cần thiết hàng năm, chuyển giao Ngân hàng Nông nghiệp cho Liên đoàn HTX sở hữu để phục vụ HTX. Hệ thống HTX nông nghiệp có 2,2 triệu thành viên đầu tư góp vốn vào 1.131 HTX (trung bình mỗi HTX có 2.000 thành viên, gấp 6 lần Việt Nam) trong lĩnh vực nông nghiệp, chăn nuôi và nhân sâm. Liên đoàn HTX nông nghiệp nước này hỗ trợ tăng thu nhập của nông dân đạt mức 50 triệu won vào năm 2020 thông qua tăng năng suất, tăng giá nông sản, hạ thấp chi phí quản lý, tăng giá trị gia tăng hàng nông sản, tìm kiếm và đa dạng hóa các nguồn thu nhập ngoài nông nghiệp,...

- Tại Thái Lan, Liên minh HTX Thái Lan là tổ chức cao nhất cấp quốc gia, dưới Liên minh là các liên đoàn HTX theo ngành. Hoạt động của Liên minh HTX chủ yếu từ các khoản hỗ trợ của Chính phủ, thông qua Liên minh HTX để cho các HTX vay vốn với lãi suất thấp, hỗ trợ để thực hiện nhiệm vụ đào tạo, bồi dưỡng.

- Tại Trung Quốc, Liên đoàn HTX Trung Quốc (ACFSMC) là tổ chức cấp cao nhất, có 32 liên đoàn cấp tỉnh, 342 liên đoàn cấp quận, huyện, 2.402 liên đoàn cấp xã và 30.281 HTX. Chính phủ hỗ trợ Liên đoàn như các cơ quan quản lý nhà nước; áp dụng chế độ tham chiếu cơ chế, chính sách cán bộ công tác, làm

việc tại Liên minh HTX như cơ chế, chính sách cán bộ đối với công chức, viên chức.

- Tại Ấn Độ, Liên minh HTX quốc gia Ấn Độ (NCUI) có 212 liên đoàn thành viên.

- Tại Malaysia, HTX phải đóng 3% lợi nhuận trước thuế cho Liên minh HTX.

1.4. Quan điểm của Đảng về HTX nông nghiệp

1.4.1 Quan điểm của Đảng về nông nghiệp, nông dân, nông thôn và kinh tế tập thể (KTTC)

Đại hội XIII của Đảng xác định nông nghiệp phải xây dựng được CGT để nâng cao hiệu quả tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa thông qua quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa từ trồng, sản xuất, chế biến tới phân phối và sử dụng sản phẩm cuối cùng. Tại Hội nghị Trung ương 5 (khóa XIII), các Nghị quyết số 19-NQ/TW và Nghị quyết số 20-NQ/TW đã được ban hành. Theo đó:

- **Nghị quyết số 19-NQ/TW về nông nghiệp, nông dân, nông thôn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045:** đã khẳng định nông nghiệp là lợi thế quốc gia, trụ đỡ của nền kinh tế. Chuyển mạnh tư duy từ sản xuất nông nghiệp sang phát triển kinh tế nông nghiệp. Phát triển nông nghiệp nhanh, hiệu quả bền vững gắn với nhu cầu thị trường, quy mô sản xuất hàng hóa ngày càng lớn gắn với đẩy mạnh phát triển công nghiệp chế biến sâu, an toàn thực phẩm, nâng cao giá trị gia tăng và năng lực cạnh tranh ở trong nước và ngoài nước, phát huy lợi thế vùng, miền, địa phương dựa trên nền tảng khoa học - công nghệ và đổi mới sáng tạo, mở cửa các thị trường nông sản.

Tổ chức sản xuất kinh doanh nông nghiệp theo CGT là hướng đi bền vững giúp nâng cao hiệu quả sản xuất và thu nhập cho nông dân và doanh nghiệp theo hợp đồng. Đây là xu thế, phương thức, mô hình phát triển hiệu quả nền nông nghiệp xanh, sạch, hữu cơ, tuần hoàn, thích ứng với biến đổi khí hậu hiện nay trên toàn cầu.

Nông dân và cư dân nông thôn có trình độ, đời sống vật chất và tinh thần ngày càng cao, làm chủ quá trình phát triển nông nghiệp, nông thôn. Nông thôn

phát triển toàn diện, có kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội đồng bộ, hiện đại; môi trường sống an toàn, lành mạnh, giàu bản sắc văn hóa dân tộc, an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội, bảo vệ môi trường sinh thái, an ninh lương thực quốc gia được giữ vững.

- **Nghị quyết số 20-NQ/TW về tiếp tục đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả KTTT trong giai đoạn mới:** nêu rõ quan điểm KTTT là thành phần kinh tế quan trọng, phải được củng cố và phát triển cùng kinh tế nhà nước trở thành nền tảng vững chắc của nền kinh tế quốc dân; Phát triển KTTT là xu thế tất yếu trong bối cảnh hội nhập quốc tế, phù hợp với kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, phù hợp với xu thế chung của nền sản xuất nông nghiệp hàng hóa lớn, hiện đại gắn và phù hợp với điều kiện, đặc điểm kinh tế - xã hội, đặc thù sản xuất nông nghiệp của từng địa phương, vùng, miền và cả nước; Phát triển KTTT năng động, hiệu quả, bền vững, liên kết trên cơ sở tôn trọng bản chất, giá trị và nguyên tắc của KTTT, thu hút ngày càng nhiều nông dân, hộ gia đình và tổ chức tham gia.

KTTT phát triển dựa trên sở hữu riêng của thành viên và sở hữu chung của tập thể; xuất phát từ nhu cầu thực tiễn, đi từ thấp đến cao, từ nhỏ đến lớn, linh hoạt về hình thức liên kết với nhiều mô hình hợp tác (tổ hợp tác, nhóm hộ, HTX, liên hiệp HTX), kết hợp đi tắt đón đầu theo lợi thế ngành hàng, lĩnh vực, địa phương theo xu thế phát triển.

Phát triển KTTT cả về số lượng, quy mô, chất lượng và đa dạng các loại hình kinh tế hợp tác mà HTX là nòng cốt. Trong đó chú trọng chất lượng, bảo đảm sự hài hòa trong tất cả các ngành, lĩnh vực, địa bàn hoạt động; có chính sách ưu tiên cho các tổ chức KTTT trong lĩnh vực nông nghiệp, gắn hoạt động sản xuất kinh doanh với CGT tham gia sâu và hiệu quả vào thị trường toàn cầu. Thu hút tối thiểu 20% dân số tham gia các tổ chức KTTT, trong đó có ít nhất 50–75% tham gia liên kết theo CGT.

Thành viên KTTT bao gồm các thể nhân và pháp nhân, thành viên chính thức và thành viên liên kết, cùng góp vốn, góp tài sản, góp sức trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc tự nguyện, bình đẳng, cùng có lợi, và quản lý dân chủ. KTTT

lấy lợi ích kinh tế là trọng tâm, bao gồm lợi ích của thành viên, tập thể và Nhà nước, đồng thời coi trọng lợi ích chính trị, văn hóa, xã hội, quốc phòng, an ninh, hiệu quả của tổ chức và của thành viên trên địa bàn. Khuyến khích việc tích lũy và sử dụng có hiệu quả vốn, tài sản chung trong tổ chức KTTT; góp phần nâng cao thu nhập và chất lượng cuộc sống của các thành viên, hộ gia đình; phân phối theo mức độ tham gia dịch vụ, theo hiệu quả lao động và theo vốn góp.

Để liên kết hình thành các vùng nguyên liệu lớn vững chắc, HTX cần hỗ trợ cơ giới hóa, tăng năng suất, bảo đảm chất lượng, nâng cao năng lực cạnh tranh, tiếp cận thị trường xuất khẩu chính ngạch, giảm thiểu rủi ro thông qua kinh tế chia sẻ, tăng tính công khai, minh bạch của quá trình sản xuất, áp dụng khoa học - công nghệ cao, đổi mới sáng tạo, nhất là số hóa toàn bộ CGT tiến tới chuyển đổi số vào hoạt động sản xuất, kinh doanh và dịch vụ, thích ứng với biến đổi khí hậu.

Để thực hiện các nhiệm vụ trên đòi hỏi tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, đề cao vai trò, trách nhiệm của người đứng đầu, là nhiệm vụ của cả hệ thống chính trị. Cấp ủy đảng, chính quyền các cấp trực tiếp lãnh đạo, chỉ đạo, coi đây là nhiệm vụ chính trị quan trọng, thường xuyên,... Nâng cao năng lực, hiệu lực, hiệu quả hoạt động của các cơ quan Nhà nước. Phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc, Liên minh HTX, các tổ chức chính trị - xã hội và các tổ chức đại diện phối hợp chặt chẽ trong việc giám sát, phản biện và vận động đoàn viên, hội viên, người dân thực hiện chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về nông nghiệp, nông dân, nông thôn, phát triển và nâng cao hiệu quả hoạt động của KTTT.

1.4.2 Quan điểm của Đảng về HTX nông nghiệp liên kết theo CGT

Tại Hội nghị Trung ương 5 (khóa XIII), các Nghị quyết số 13-NQ/TW và Nghị quyết số 26-NQ/TW về thúc đẩy phát triển HTX nông nghiệp đã được ban hành. Theo đó:

Phát triển HTX nông nghiệp có vị trí, vai trò động lực rất quan trọng trong phát triển nhanh và bền vững nông nghiệp, nông dân, nông thôn theo hướng nông nghiệp sinh thái, nông thôn hiện đại, nông dân văn minh. Trong bối cảnh

mới, có nhiều yếu tố tác động mạnh mẽ, tạo ra những cơ hội nhưng cũng đặt ra nhiều thách thức phát triển HTX nông nghiệp. Các doanh nghiệp, thành phần kinh tế khác ngày càng có nhu cầu tạo chuỗi liên kết với các HTX nông nghiệp để phát huy lợi thế của các loại hình HTX trong CGT toàn cầu, mở rộng năng lực sản xuất, tăng cường năng lực cạnh tranh sản phẩm cuối cùng trước sức ép của quá trình hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng sâu, rộng, toàn diện và khai thác tối đa hiệu quả các FTA cũng như điều ước quốc tế mà Việt Nam đã cam kết. Nhu cầu tham gia HTX nông nghiệp bởi vậy cũng ngày càng lớn. HTX nông nghiệp quy định trong Phụ lục 1. Phát triển HTX nông nghiệp phải lấy hiệu quả thiết thực trên thực tiễn để đánh giá, tránh duy ý chí, nóng vội, gò ép, áp đặt; đồng thời, không buông lỏng lãnh đạo để mặc cho tình hình phát triển tự phát.

Chương 2:

THỰC TRẠNG HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC HTX NÔNG NGHIỆP LIÊN KẾT THEO CGT TẠI TỈNH BÌNH PHƯỚC

Chương 2 tổng hợp báo cáo, khảo sát, phỏng vấn, phân tích thống kê, đánh giá kết quả phát triển KTTT, xây dựng mô hình HTX nông nghiệp tại tỉnh Bình Phước trong CGT tiêu thụ nội địa và xuất khẩu, phát triển nền kinh tế nông nghiệp xanh, sạch tạo nên sản phẩm, hàng hóa và thương hiệu của địa phương, doanh nghiệp và HTX trên thị trường.

2.1. Đặc điểm, điều kiện của Tỉnh trong phát triển nông nghiệp và KTTT

Bình Phước là tỉnh nằm ở phía Tây vùng Đông Nam Bộ, tổng diện tích tự nhiên 6.876,76 km² lớn nhất trong các tỉnh, thành phố thuộc Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam (chiếm khoảng 2% diện tích cả nước và 30% diện tích vùng Đông Nam Bộ). Phía Đông giáp các tỉnh Lâm Đồng, Đắk Nông; Phía Tây giáp tỉnh Tây Ninh, Vương quốc Campuchia; Phía Nam giáp các tỉnh Bình Dương, Đồng Nai; và Phía Bắc giáp Vương quốc Campuchia. Tỉnh có vị trí địa lý chiến lược, giữ vai trò kinh tế quan trọng trong hành lang kinh tế nối vùng nguyên liệu

Tây nguyên, Vương quốc Campuchia với thị trường Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, Đông Nam Bộ, Đồng bằng sông Cửu Long, tiến tới mở cửa thị trường nông sản chế biến sang Trung Quốc và Thái Lan cùng với các quốc gia thuộc Trung Đông, EU, Mỹ, Canada, Nhật, Hàn Quốc, Đài Loan, Singapore,... Bình Phước hội tụ nhiều tiềm năng, lợi thế để có thể phát triển toàn diện nông nghiệp, có điều kiện vị trí, đất đai màu mỡ, quy mô lớn, khí hậu, thời tiết thuận lợi của Bình Phước ngày càng phù hợp sự phát triển thị trường tiêu thụ nông sản của tỉnh và cả vùng ra quốc tế.

Bình Phước có vị trí giao thông khá thuận lợi, chỉ cách trung tâm Thành phố Hồ Chí Minh khoảng 80km về phía Nam, hạ tầng giao thông được nâng cấp phát triển mạng lưới đến cấp xã. Hạ tầng đô thị khá hiện đại và đồng bộ, kết nối nội vùng và liên vùng tương đối hoàn thiện. Bình Phước đã được Thủ tướng Chính phủ thống nhất chủ trương cho thực hiện một số dự án giao thông trọng điểm trong giai đoạn 2021–2025 như: Dự án đường cao tốc Thành phố Hồ Chí Minh - Thủ Dầu Một - Chơn Thành; Dự án đường sắt Dĩ An - Lộc Ninh kết nối đến cảng Cái Mép - Thị Vải, tương lai sẽ kết nối với Vương quốc Campuchia qua Cửa khẩu Quốc tế Hoa Lư; đường cao tốc Đắc Nông - Bình Phước; đường ĐT753 và cầu Mã Đà kết nối với tỉnh Đồng Nai và Sân bay Quốc tế Long Thành;...

Bình Phước đang trong thời kỳ cơ cấu “dân số vàng” với lực lượng lao động chiếm hơn 60% dân số. Đây là cơ hội thuận lợi để Tỉnh phát triển lực lượng lao động có tay nghề, có kỹ năng. Cùng với các nhà đầu tư trong và ngoài tỉnh, đội ngũ doanh nhân Bình Phước đang tăng dần về số lượng với sự năng động, sáng tạo, giàu tinh thần khởi nghiệp, bản lĩnh ý chí vươn lên làm giàu chính đáng cho quê hương. Hiện nay, Bình Phước xếp nhóm đầu cả nước về kết nối dịch vụ công trực tuyến với Cổng dịch vụ công quốc gia, thanh toán trực tuyến nghĩa vụ tài chính về đất đai và chứng thực điện tử, 100% doanh nghiệp và hộ kinh doanh trong Tỉnh đã sử dụng hóa đơn điện tử. Việc này có ý nghĩa quan trọng nhằm cải cách thủ tục hành chính, thúc đẩy phát triển nền kinh tế số và giúp tiết kiệm chi phí cho doanh nghiệp và xã hội.

Môi trường đầu tư được đánh giá thông thoáng, các chính sách ưu đãi, hỗ trợ đầu tư hấp dẫn, giải quyết thủ tục đầu tư nhanh chóng, công tác an sinh xã hội, phát triển nguồn lực lao động chất lượng cao được quan tâm làm cho Bình Phước đang trở thành điểm đến lý tưởng cho các nhà đầu tư trong và ngoài tỉnh về nông nghiệp công nghệ cao, công nghiệp chế biến, chế tạo phục vụ xuất khẩu là chủ yếu. Bình Phước có những nét đặc thù riêng của vùng và khu vực tam giác phát triển Việt Nam – Lào – Campuchia nên có khả năng liên kết vùng, xây dựng thương hiệu sản phẩm, hàng hóa ở cấp độ quốc gia và quốc tế như đối với cây điều, cao su, sầu riêng, sản phẩm gỗ,...

2.2. Mục tiêu, quan điểm, định hướng của Tỉnh về phát triển HTX nông nghiệp liên kết theo CGT

2.2.1 Mục tiêu

Phấn đấu đến năm 2025, Bình Phước phải có ít nhất ba mô hình CGT ngành hàng hạt điều, gỗ viên nén và ngành trái cây sầu riêng xuất khẩu. Thỏa mãn 03 nhiệm vụ trọng tâm đã xác định của Tỉnh theo Nghị quyết số 01-NQ/ĐH ngày 22/10/2020 của Đại hội Đại biểu Đảng bộ tỉnh Bình Phước lần thứ XI (nhiệm kỳ 2020–2025) cho 03 nhóm sản phẩm xuất khẩu chủ lực của tỉnh là: hạt điều, gỗ (bao gồm gỗ viên nén làm chất đốt) và thực phẩm (bao gồm trái cây): tạo vùng nguyên liệu, chế biến sâu và hình thành liên kết chuỗi trên địa bàn định hướng xuất khẩu.

2.2.2 Quan điểm

- Liên kết chuỗi, CGT trên địa bàn định hướng xuất khẩu phải theo hướng cụm ngành, dựa vào mô hình KTTT, lấy HTX nông nghiệp là trọng tâm để phát huy hết lợi thế, tiềm năng, thế mạnh của Tỉnh, yêu cầu của CGT đối với HTX; tăng tốc phát triển 03 nhóm ngành điều, gỗ và thực phẩm xuất khẩu chủ lực một cách bền vững trước năm 2025, đóng góp cao vào tỷ trọng trong GRDP, thu ngân sách và tổng kim ngạch xuất khẩu toàn Tỉnh. Đẩy mạnh xuất khẩu để hỗ trợ sức hấp dẫn cho khách hàng tiêu thụ nội địa, đến lượt tiêu thụ nội địa lại củng cố cho năng lực chế biến xuất khẩu.

- Huy động mọi nguồn lực của HTX, mọi thành phần kinh tế, đặc biệt là nguồn lực từ kinh tế tư nhân và vốn đầu tư nước ngoài (FDI), để đầu tư chế biến sâu và xúc tiến thương mại. Trong đó, chú trọng thu hút các nhà đầu tư có thương hiệu, tiềm lực tài chính, năng lực công nghệ và tham gia vào CGT toàn cầu.

- 100% nguyên liệu hạt điều, gỗ rừng trồng, nông sản thực phẩm trên địa bàn (đặc biệt là trái cây) được chế biến và hoàn tất sản phẩm tại Tỉnh, nhằm nâng cao giá trị gia tăng các sản phẩm nông sản chủ lực của Tỉnh.

2.2.3 Định hướng

Tỉnh đang nỗ lực tái cấu trúc ngành hàng, lĩnh vực, sản phẩm theo hướng chế biến sâu, nâng cao giá trị gia tăng trong toàn bộ CGT xuất khẩu. Tỉnh cùng với cộng đồng doanh nghiệp phấn đấu đạt 3,5 tỷ USD kim ngạch xuất khẩu năm 2021. Trong đó, 02 nhóm sản phẩm chế biến điều và gỗ xuất khẩu chủ lực chiếm tỷ trọng 41% kim ngạch xuất khẩu của Tỉnh. Bên cạnh đó, ngành chế biến sàu riêng hướng tới chinh phục thị trường trong nước và xuất khẩu đang là ngành mới nổi và có nhiều triển vọng trong việc đóng góp tăng trưởng của Tỉnh.

Tuy nhiên, trong tình hình mới hiện nay với sự cạnh tranh gay gắt của thị trường trong và ngoài nước. Đồng thời, nội tại của từng nhóm sản phẩm chế biến cũng đã bộc lộ những hạn chế cần giải quyết như: ngành điều và ngành gỗ còn ít sản phẩm chế biến sâu, nên giá trị gia tăng của sản phẩm và sức cạnh tranh tại các thị trường trong nước và hướng đến xuất khẩu trực tiếp vào hệ thống phân phối - bán lẻ tiềm năng ở nước ngoài còn hạn chế; chưa có khả năng truy xuất nguồn gốc điều, gỗ hợp pháp và sàu riêng một cách hiệu quả; chưa hoàn thiện CGT xuất khẩu nào trong khi đang là đòi hỏi bắt buộc của các hệ thống phân phối - bán lẻ tiềm năng trong và ngoài nước.

Trước khả năng 03 nhóm sản phẩm chế biến hạt điều, gỗ và trái cây khó phát triển tương xứng với tiềm năng và thế mạnh của Tỉnh, thì việc nghiên cứu, xây dựng Đề tài này là hết sức cần thiết. Từ đó tiếp tục khơi thông nguồn lực xã hội, lợi thế vị trí và vai trò của các HTX nông nghiệp trên địa bàn tỉnh.

2.2.4 Bối cảnh phát triển

1- Đối với CGT ngành điều

- Chế biến hạt điều trên địa bàn tỉnh đóng góp vào GRDP hàng năm khoảng 11%. Chế biến và xuất khẩu hạt điều được ưu đãi của nhà nước về thuế xuất nhập khẩu, thuế VAT, thuế thu nhập doanh nghiệp nên hàng năm ngành này đóng góp vào nguồn thu ngân sách Tỉnh khoảng 14 tỷ đồng.

- Bình Phước có 500 doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực chế biến, xuất nhập khẩu sản phẩm điều, chiếm 70% số doanh nghiệp và chiếm 50–80% năng lực chế biến hạt điều của cả nước, với 03 dòng sản phẩm chính: (1) hạt điều nhân trắng (216.613 tấn, chiếm 99% sản lượng hạt điều nhân); (2) Hạt điều nhân chế biến sâu (rang muối, phủ wasabi, mật ong, nước cốt dừa,..., 2.004 tấn, chiếm 1% sản lượng hạt điều nhân); và (3) Chế biến dầu vỏ hạt điều (CNSL) chưa tinh lọc (29.412 tấn, chiếm 1% trong kim ngạch xuất khẩu của điều).

- Công nghệ chế biến nhân trắng đã từng bước được cơ giới hóa, tự động hóa, nội địa hóa ngày càng cao, làm cho năng lực chế biến của Tỉnh vượt quá 3,4 lần sản lượng hạt điều nguyên liệu của Bình Phước. Công nghệ chế biến nhân trắng thành sản phẩm dinh dưỡng ăn liền (bánh, kẹo, nhân hạt điều rang muối, phủ wasabi, mật ong, nước cốt dừa,...) đến nay cơ bản đạt được tiêu chuẩn xuất khẩu vào những thị trường tiềm năng như Châu Âu, Mỹ và Nhật. Công nghệ chế biến dầu vỏ hạt điều (CNSL) và dầu chiết xuất từ vỏ lụa hạt điều còn thô sơ và chưa ở mức tinh lọc để đáp ứng nhu cầu rất lớn tại thị trường Châu Âu.

- Tổng sản lượng hạt điều thô đưa vào chế biến năm 2020 khoảng 984.000 tấn. Trong đó, cả vùng nguyên liệu trồng điều của Tỉnh với quy mô 140.000 ha cung ứng sản lượng hạt điều thô 189.000 tấn. Do đó, để đảm bảo nguyên liệu hạt điều thô phục vụ cho chế biến, năm 2020 các doanh nghiệp trên địa bàn đã phải nhập khẩu nguyên liệu từ khoảng 15 quốc gia (gồm Campuchia, Ấn Độ, Indonesia, Ivory Coast, Nigeria, Tanzania,...) với sản lượng gần 645.000 tấn, bên cạnh đó vẫn phải thu mua ngoài tỉnh khoảng 150.000 tấn.

- Sản phẩm nhân hạt điều Bình Phước được đánh giá là có chất lượng rất tốt trên thế giới nói chung và Việt Nam nói riêng, đã chinh phục được nhiều thị trường quốc tế khó tính và nhiều tiềm năng như: Trung Quốc, Châu Âu, Bắc Mỹ, Châu Úc, Nhật, Singapore,... Mỗi năm, ngành chế biến hạt điều của Tỉnh đóng góp từ 30–45% tổng kim ngạch xuất khẩu của Tỉnh. Tính đến cuối năm 2021, tổng giá trị kim ngạch xuất khẩu sản phẩm chế biến điều của Tỉnh đạt 1,2 tỷ USD. Tuy nhiên, do giá bán hạt điều qua chế biến còn cao so với thu nhập của người dân nên sản lượng tiêu thụ trong nước còn hạn chế (dưới 10%).

2- Đối với CGT ngành gỗ

- Chế biến sản phẩm gỗ trên địa bàn tỉnh đóng góp vào GRDP hàng năm chỉ khoảng 2,3%. Chế biến và xuất khẩu sản phẩm gỗ được ưu đãi của Nhà nước về thuế xuất nhập khẩu, thuế VAT, thuế thu nhập doanh nghiệp nên hàng năm ngành này đóng góp vào nguồn thu ngân sách Tỉnh khoảng 396 tỷ đồng.

- Sản phẩm gỗ của Bình Phước tiêu thụ nội địa chủ yếu là hàng mộc mỹ nghệ và gia dụng với quy mô nhỏ. Do đó, phần lớn sản phẩm gỗ của Tỉnh chủ yếu phục vụ xuất khẩu. Kim ngạch xuất khẩu gỗ năm 2021 đạt 263,8 triệu USD, đóng góp vào kim ngạch xuất khẩu của Tỉnh khoảng 6,7% và chỉ chiếm bình quân 1,4% tỷ trọng xuất khẩu gỗ của cả nước. Thị trường xuất khẩu tập trung ở một số nước như: Hoa Kỳ, Nhật, Trung Quốc, Châu Âu, Hàn Quốc với các dòng sản phẩm như: viên gỗ nén; ván lạng; ván MDF; gỗ xẻ hộp; gỗ xẻ thanh và ván ghép các loại.

- Bình Phước hiện có khoảng 300 cơ sở chế biến gỗ (trong đó 96 doanh nghiệp có quy mô lớn bao gồm 10 doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài FDI). Đầu tư nước ngoài (Hàn Quốc, Đài Loan, Malaysia, Trung Quốc) vào Tỉnh trong hoạt động chế biến gỗ ngày càng tăng. Tập đoàn Dongwha VRG trên địa bàn đầu tư quy mô được xếp hạng lớn nhất Đông Nam Á với công nghệ hiện đại. Đặc biệt quan trọng, trên địa bàn tỉnh đã hình thành cụm ngành gỗ theo chuẩn quốc tế tham gia từ trồng, khai thác và chế biến (như Công ty Hải Vương), nhập khẩu, chế biến và sản xuất các sản phẩm gỗ xuất khẩu (như các

Công ty: Eastwood Energy, SG Vina, S&K Luxury Packing Vina, Thuận Lợi BP, Thuận Phú Wood, và Thiên Phú Wood).

- Các doanh nghiệp lớn trong chế biến gỗ đang ứng dụng công nghệ khá tiên tiến, có suất đầu tư khá cao, ít thâm dụng lao động. Bên cạnh đó, một số ít doanh nghiệp có quy mô, năng lực sản xuất, chế biến nhỏ và vừa, thậm chí siêu nhỏ như hộ cá thể thường chủ yếu sản xuất đồ gỗ gia dụng, mộc mỹ nghệ, nội thất văn phòng, gỗ xây dựng,...

- Mặc dù Tỉnh có diện tích lớn đất trồng cây công nghiệp và khoảng 5.000 ha rừng trồng, cung cấp nguyên liệu cho ngành công nghiệp chế biến gỗ. Tuy nhiên, khối lượng gỗ nguyên liệu phục vụ chế biến hàng năm vẫn thiếu hụt, phải nhập khẩu và mua ngoài tỉnh từ khoảng 25–80% tùy năm, tương ứng lượng thiếu hụt tới 49.000 m³/năm. Do đó, doanh nghiệp trong Tỉnh đang phải chịu sự cạnh tranh gay gắt trong việc thu mua gỗ nguyên liệu.

3- Đối với CGT ngành trái cây

Bình Phước đang hình thành vùng trồng cây ăn trái với diện tích hơn 12.000 ha như: sầu riêng, bưởi, mít, cam, quýt, nhãn, xoài, chuối, bơ,... cho sản lượng sầu riêng hơn 10.000 tấn, mít hơn 9.500 tấn, bưởi gần 7.200 tấn, cam và quýt gần 11.200 tấn, nhãn hơn 7.700 tấn. Năng lực hiện tại của Tỉnh chủ yếu sơ chế và bảo quản trái cây ở điều kiện thông thường với công suất nhỏ. Qua khảo sát năm 2021 tỷ lệ nông sản sơ chế, bảo quản, chế biến trái cây chỉ đạt khoảng 10%, tổn thất sau thu hoạch còn cao (20%), đảm bảo an toàn thực phẩm vẫn còn hạn chế, có rất ít sản phẩm chế biến sâu.

*** Đánh giá chung**

Bình Phước có quỹ đất nông nghiệp dồi dào để có thể quy hoạch phát triển vùng nguyên liệu trồng trọt và chăn nuôi với quy mô lớn để cung cấp nguyên liệu đầu vào ổn định cho công nghiệp chế biến hạt điều, chế biến gỗ và chế biến thực phẩm (từ thịt heo, thịt gà, trái cây). Do đó, ngành chế biến các sản phẩm này của Tỉnh đang thu hút nhiều tập đoàn lớn của thế giới đến đầu tư, mở rộng quy mô với công nghệ tiên tiến. Bình Phước đang tập trung đầu tư để hoàn thiện và phát triển kết cấu hạ tầng giao thông, thương mại - dịch vụ, cảng cạn ICD

liên kết với các vùng và quốc gia lân cận, cải cách hành chính và áp dụng chính phủ điện tử hiệu quả,... Hỗ trợ tối đa cho nhà đầu tư phát triển vùng nguyên liệu, nâng cao năng lực sản xuất, chế biến và xuất khẩu. Trong tình hình mới hiện nay với sự cạnh tranh gay gắt của thị trường trong và ngoài nước, cơ hội từ các FTA cũng như điều ước quốc tế mà Việt Nam đã cam kết đang mở ra nhiều cơ hội để thu hút đầu tư và mở rộng thị trường xuất khẩu các sản phẩm chế biến từ điều, gỗ và thực phẩm trái cây của Tỉnh. Bên cạnh đó, nhu cầu tiêu thụ hạt điều, gỗ và thực phẩm của thế giới và Việt Nam vẫn còn dư địa rất lớn, đây là cơ hội để ngành chế biến tận dụng để đẩy mạnh sản xuất và xúc tiến tiêu thụ trong và ngoài nước. Khu vực FDI từ EU, Nhật, Hàn Quốc,... đang có khuynh hướng sẽ chọn lọc và đầu tư vào vùng trồng quy mô tập trung đủ lớn, đạt chuẩn quốc tế về quản lý vùng trồng bền vững, đồng bộ từ sơ chế và chế biến nông sản thành sản phẩm thực phẩm xuất khẩu như dạng bột, gel, đồ uống, đông lạnh, sản phẩm từ phụ phẩm nông nghiệp sau thu hoạch khác theo CGT. Trước bối cảnh đã đề cập ở trên, tỉnh Bình Phước đã có những quan điểm chỉ đạo, mục tiêu và giải pháp để phát triển công nghiệp chế biến điều, gỗ và thực phẩm với hiệu quả cao nhất nên rất thuận lợi để đề xuất mô hình phát triển CGT.

2.3. Thực trạng phát triển các HTX nông nghiệp trên địa bàn

Từ khi Luật HTX năm 2012 có hiệu lực thi hành, với quyết tâm chính trị cao Tỉnh liên tục ban hành cơ chế, chính sách ưu đãi, chương trình, dự án hỗ trợ phát triển KTTT (xem Phụ lục 3), đặc biệt tìm kiếm các mô hình HTX nông nghiệp trong CGT tiêu thụ sản phẩm nội địa và xuất khẩu trong tình hình mới¹. Kết quả đã giúp hình thành và phát triển nhiều mô hình KTTT ở các lĩnh vực nói chung và HTX nông nghiệp nói riêng. Đồng thời, đây cũng là giai đoạn các HTX tự điều chỉnh, chuyển đổi mô hình quản lý, sản xuất nông nghiệp sạch và thích

¹ Liên minh HTX Việt Nam và UBND tỉnh Bình Phước hỗ trợ HTX những mô hình nhân rộng về cơ sở hạ tầng, máy móc, trang thiết bị, chuyển giao công nghệ, vật tư, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, cây giống, con giống, tem điện tử truy xuất nguồn gốc, xúc tiến thương mại và ứng dụng khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo kỹ thuật sản xuất, kinh doanh đạt tiêu chuẩn xuất khẩu cơ bản như đối với sản phẩm hạt điều, hạt tiêu,...

ứng với cơ chế mới để hoạt động sản xuất, kinh doanh hiệu quả hơn, phục vụ các xã viên tốt hơn. Các mô hình KTTT không còn hiệu quả được giải thể, hoặc chuyển sang hình thức khác phù hợp hơn.

Năm 2021, toàn Tỉnh có 260 HTX, trong đó:

- 210 HTX đang hoạt động với tổng số 10.507 thành viên, tổng số lao động 7.631 người, gồm:

+ 179 HTX nông nghiệp (với doanh thu bình quân 4.146 triệu đồng/năm, lợi nhuận bình quân 175 triệu đồng/năm, thu nhập bình quân của người lao động 54 triệu đồng/năm),

+ 19 HTX vận tải (với doanh thu bình quân 9.945 triệu đồng/năm, lợi nhuận bình quân 800 triệu đồng/năm),

+ 04 HTX thương mại - dịch vụ (với doanh thu bình quân 6.264 triệu đồng/năm, lợi nhuận bình quân 530 triệu đồng/năm),

+ 01 HTX xây dựng (với doanh thu bình quân 2.000 triệu đồng/năm, lợi nhuận bình quân 450 triệu đồng/năm),

+ 04 HTX tín dụng (Quỹ tín dụng nhân dân với doanh thu bình quân 41.745 triệu đồng/năm, lợi nhuận bình quân 3.533 triệu đồng/năm),

+ 02 HTX tiêu thủ công nghiệp (với doanh thu bình quân 4.100 triệu đồng/năm, lợi nhuận bình quân 300 triệu đồng/năm), và

+ 01 HTX dịch vụ môi trường (với doanh thu bình quân 1.500 triệu đồng/năm, lợi nhuận bình quân 100 triệu đồng/năm).

Các HTX chưa thu hút được thành viên là pháp nhân cũng như thành viên không chính thức tham gia; tỷ lệ thành viên thường xuyên tham gia các hoạt động của HTX cũng như sử dụng sản phẩm, dịch vụ của HTX còn thấp do chưa có những mô hình phát triển đủ mạnh để hấp dẫn nguồn lực và giải phóng nguồn lực nông nghiệp địa phương.

- 50 HTX ngưng hoạt động chờ giải thể và 1 HTX tạm ngưng hoạt động.

- 01 Liên hiệp HTX thành lập năm 2016 (là thành viên của Liên minh HTX tỉnh) gồm 4 HTX thành viên với tổng số thành viên là 296, tổng số lao động 461

người, tổng vốn điều lệ 4.000 triệu đồng, doanh thu bình quân 21.635 triệu đồng/năm, lợi nhuận bình quân 1.670 triệu đồng/năm.

Một số HTX nông nghiệp² gắn với các sản phẩm chủ lực của Tỉnh (gồm hạt điều, hạt tiêu, sầu riêng, quả bơ, bưởi da xanh, rau,...) dừng ở mức có liên kết ngang với các HTX, doanh nghiệp, với người dân cùng sản xuất hàng hóa nông sản; có liên kết dọc với một số trung gian thương mại, cơ sở chế biến và các HTX, doanh nghiệp, với người dân cung ứng đầu vào. Bước đầu một số HTX đã ứng dụng công nghệ sản xuất trong nhà màng, hệ thống tưới nhỏ giọt, quy trình sản xuất theo định hướng xanh, sạch, hữu cơ, tuần hoàn, VietGap, GlobalGap, Organic, Fair Trade,...

Việc tổ chức, quản lý HTX hầu hết áp dụng mô hình Chủ tịch Hội đồng Quản trị HTX kiêm Giám đốc giúp gọn nhẹ bộ máy, giảm chi phí quản lý, điều hành hoạt động sản xuất, kinh doanh của HTX nhưng chưa hiệu quả do trình độ, năng lực của người kiêm nhiệm chưa cao, chưa phát huy vai trò của nguồn nhân lực trẻ. Các xã viên chưa nắm rõ quyền và trách nhiệm, vai trò và vị trí của mình cũng như của đại hội thành viên. HTX chưa chú trọng công tác lập kế hoạch sản xuất, kinh doanh và tiếp thị bán hàng; công tác kế toán, kiểm toán nội bộ hoặc độc lập, báo cáo tài chính thường thuê nhân sự thời vụ thực hiện nên không thường xuyên, liên tục và hiệu quả chưa cao. Ngoại trừ các HTX tín dụng thực hiện tốt nội dung này do có nhiều quy định chuyên ngành được Ngân hàng Nhà nước áp dụng bắt buộc. Vốn góp của HTX chủ yếu là quyền sử dụng đất đai nhưng thiếu nguồn vốn lưu động với chi phí vốn thấp để hoạt động hiệu quả. Hoạt động cung ứng đầu vào, hỗ trợ kỹ thuật, tổ chức sản xuất kinh doanh, cung ứng và tiêu thụ sản phẩm, dịch vụ tín dụng nội bộ và huy động vốn nội bộ chưa hiệu quả, chi phí cao, chưa có nhiều sản phẩm cạnh tranh có giá trị gia tăng cao

² như HTX Phước Hưng, HTX Nông nghiệp Bù Gia Mập, HTX Nông nghiệp - Thương mại - Dịch vụ tổng hợp Đồng Nai, HTX Nông nghiệp Bình Phước, HTX Thành Lợi, HTX Thông Minh, Liên hiệp HTX Điều Bình Phước, HTX Nông nghiệp - Dịch vụ Hiệp Tiến, HTX Hồ tiêu Hữu cơ Lộc Quang, HTX Sản xuất Hồ tiêu Bên vũng Hưng Phước, HTX Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ nông nghiệp Nguyên Khang Garden, HTX Sản xuất Rau an toàn Bình Nguyên, HTX Rau an toàn Xuân Đồng, HTX Bưởi da xanh Bình Phước, HTX Sầu riêng Ba Đào, HTX Sản xuất Nông nghiệp Bơ sáp cao cấp Mã Dưỡng,...

và chuỗi cung ứng thường xuyên bị đứt gãy nên doanh thu bình quân, lợi nhuận bình quân có tăng nhưng chưa đảm bảo hiệu quả bền vững, đáp ứng yêu cầu, đòi hỏi cao của CGT toàn cầu như đảm bảo được việc phân phối thu nhập hiệu quả cho các thành viên để đảm bảo khả năng tái tạo sức lao động, phát triển HTX, đóng góp cho ngân sách nhà nước, phúc lợi xã hội cho cộng đồng (góp phần xây dựng nông thôn mới, nghề mới, bình đẳng giới, xóa đói giảm nghèo, an sinh xã hội, nhà tình thương, an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, phát triển cơ hội trẻ em, đồng bào dân tộc thiểu số, bảo vệ môi trường, phòng chống biến đổi khí hậu,...) và duy trì năng lực cung ứng của CGT. Thiếu khả năng đo lường tạo việc làm và chưa quan tâm phát triển nguồn nhân lực. HTX chủ yếu cung cấp sản phẩm, dịch vụ thông thường cho thành viên HTX, chưa có khả năng cung cấp thông tin hữu ích phục vụ kỹ thuật, sản xuất, kinh doanh, thị trường, ứng dụng quản lý tiên tiến; khu vực này đang cần điều chỉnh mô hình mới thích ứng hơn nhằm phục vụ rộng rãi cho các đối tượng khách hàng khác nhau và đặc biệt tham gia hiệu quả vào các CGT.

2.4. Hình thức liên kết chuỗi, mô hình CGT của các HTX nông nghiệp

Xây dựng mô hình HTX liên kết sản xuất, kinh doanh và tiêu thụ sản phẩm gắn với CGT đang được Nhà nước rất quan tâm, chỉ đạo xuyên suốt toàn bộ hệ thống chính trị, tại mọi địa phương, mọi thành phần kinh tế từ trong nước gắn với nước ngoài. Thiếu mô hình này nguồn cung thường bị đứt gãy, chi phí sản xuất không giảm, giá thành sản phẩm cuối cùng không cạnh tranh, các tiêu chí kinh tế, tài chính, phúc lợi xã hội bền vững không được đảm bảo và đặc biệt không thể đáp ứng nhu cầu truy xuất nguồn gốc sản phẩm thực phẩm cuối cùng tới mức nông hộ.

Thời gian qua đã hình thành nhiều phong trào HTX liên kết sản xuất sạch, mở rộng diện tích, tăng quy mô sản xuất (16–18%), tăng năng suất (12–15%), chất lượng sản phẩm, số lượng thành viên tham gia HTX tăng (3–5%/năm), thu hút thêm vốn, doanh thu tăng (15–20%), lợi nhuận tăng (10–12%), hấp dẫn các loại hình kinh tế liên kết theo chuỗi có hợp đồng với một số công ty, siêu thị lớn như Công ty Chế biến Gia vị Nedspice (Hà Lan), Vinmart, Bách Hóa Xanh,

Lottemart, Coopmart,... Xu hướng liên kết HTX sản xuất nông nghiệp sạch, nông nghiệp công nghệ cao hoàn thiện CGT tiếp tục gia tăng nhưng đòi hỏi mô hình vận hành phù hợp để duy trì hiệu quả cạnh tranh trong nước và quốc tế.

Luật HTX năm 2012 quy định thành viên HTX, HTX thành viên có nghĩa vụ sử dụng hàng hóa, dịch vụ của HTX, liên hiệp HTX theo hợp đồng dịch vụ; góp đủ, đúng thời hạn vốn góp đã cam kết theo quy định pháp luật và điều lệ HTX, liên hiệp HTX nhưng nhiều cá nhân, tổ chức tham gia góp vốn nhưng không sử dụng, cung ứng dịch vụ, sản phẩm cho HTX hoặc không tham gia góp vốn nhưng có sử dụng, cung ứng hàng hóa, dịch vụ cho HTX nhưng không được hưởng một số quyền và lợi ích như đối với thành viên của HTX. Mọi quan hệ như vậy làm cho mô hình HTX liên kết trở nên lỏng lẻo, hình thức.

2.5. Tồn tại, hạn chế và nguyên nhân

Các địa phương trên địa bàn tỉnh chưa tìm được mô hình liên kết HTX sản xuất nông nghiệp hoàn thiện CGT và cơ chế để đảm bảo cho mô hình như trên hoạt động hiệu quả. Nhận thức được vấn đề này cũng chưa đầy đủ giữa các cấp, các ngành, các địa phương và người chỉ đạo thực hiện nên còn khó khăn để lượng hóa được CGT, chuỗi liên kết gắn chặt từ hoạt động nông nghiệp với công nghiệp chế biến, dịch vụ, bảo quản, tiêu thụ, xây dựng nhãn hiệu, thương hiệu, chất lượng, truy xuất nguồn gốc, cơ chế tài chính - ngân hàng, và đặc biệt là cơ chế để đảm bảo chuỗi như vậy vận hành hiệu quả, khắc phục được các khó khăn trên địa bàn tỉnh lâu nay.

Cụ thể hơn, ba nhóm ngành hàng hạt điều, gỗ viên nén, sầu riêng trên địa bàn tỉnh có khả năng phát triển CGT xuất khẩu nhưng đang bị trục trặc: Ngành chế biến hạt điều và chế biến gỗ của Tỉnh đóng góp vào GRDP và ngân sách hàng năm chưa tương xứng với tiềm năng là do hai ngành này vẫn đang trong giai đoạn hưởng ưu đãi đầu tư, chưa có nhiều sản phẩm chế biến sâu, ít sản phẩm hoàn chỉnh đến tay người tiêu dùng (như điều tằm gia vị, sữa hạt điều, gỗ trang trí nội - ngoại thất, bàn ghế cao cấp,...); chưa tạo thành chuỗi liên kết, CGT để nâng cao giá trị gia tăng. Nội tại của nhóm sản phẩm chế biến điều và chế biến gỗ đã bộc lộ những khó khăn, hạn chế như: Năng lực chế biến sâu đang

còn yếu và thiếu nên chưa thể chinh phục được thị trường trong nước và hướng đến xuất khẩu trực tiếp vào hệ thống phân phối - bán lẻ tiềm năng ở nước ngoài; Chưa có khả năng truy xuất nguồn gốc hạt điều và truy xuất nguồn gốc gỗ hợp pháp một cách hiệu quả. Ngành trái cây như sầu riêng mới hình thành trên địa bàn nên chưa đa dạng về sản phẩm và sản lượng chế biến sâu, nội tại của nhóm sản phẩm này cũng đã bộc lộ những khó khăn cần giải quyết ngay: ổn định mô hình sản xuất khép kín theo tiêu chuẩn quốc tế để xuất khẩu. Trong hơn 10 năm qua, hầu hết các sản phẩm chế biến hạt điều, gỗ được xuất khẩu nhiều vào các thị trường dễ tính như: Trung Quốc, Đài Loan, Ấn Độ,... ở dạng nguyên liệu, chỉ tập trung tăng số lượng sản phẩm mà thiếu động lực cải tiến, tăng giá trị gia tăng của sản phẩm, phát triển CGT. Tỉnh đã triển khai hỗ trợ truy xuất nguồn gốc, chỉ dẫn địa lý của hạt điều và truy xuất nguồn gốc gỗ nhưng hiệu quả áp dụng chưa cao do chưa có CGT được phát triển. Tỉnh có thế mạnh lớn phát triển vùng trồng cây ăn trái như sầu riêng nhưng rất phân tán do tiêu chuẩn quốc tế trước đó chưa đòi hỏi gay gắt. Thị trường trong nước hiện đang rất cạnh tranh với thực phẩm nhập khẩu, nhưng với yêu cầu hiện tại của thị trường tiêu thụ quốc tế lại đòi hỏi vùng trồng trái cây phải tập trung theo tiêu chuẩn an toàn thực phẩm khắt khe mà khó có khả năng hình thành vùng lớn khi quy hoạch sử dụng đất đã phân tán. Điều này phải giải quyết trước khi tiến tới việc đa dạng về sản phẩm và sản lượng chế biến sâu đã làm ngành trái cây xuất khẩu bị chậm lại.

Để xây dựng CGT sản phẩm, hàng hóa của Tỉnh thành công yêu cầu nhiều yếu tố. Tuy nhiên, quy mô kinh tế của Tỉnh còn nhỏ, phát triển chủ yếu dựa vào tài nguyên tự nhiên, chất lượng phát triển, tốc độ phát triển chưa tương xứng với tiềm năng, lợi thế của Tỉnh; kết nối hạ tầng, nhất là hạ tầng giao thông, hạ tầng xã hội, y tế, giáo dục, nguồn nhân lực chất lượng cao cả về số lượng và chất lượng còn hạn chế; chưa dựa nhiều vào khoa học - công nghệ và đổi mới sáng tạo; thiếu nguồn vốn có chi phí cạnh tranh và thiếu quỹ đất sản xuất tập trung cho thuê chi phí thấp sẵn sàng phục vụ cho nông nghiệp, hiệu quả sử dụng đất chưa cao; giá thành sản xuất cao, dựa hoàn toàn vào nguồn cung ngoài tỉnh và nhập khẩu; chưa xây dựng được nhiều nhãn hiệu, thương hiệu sản phẩm trong

nước và quốc tế; chưa có mô hình phát triển HTX thành công để nghiên cứu học tập;....

Sản lượng sản phẩm và quy mô sản xuất mà HTX đã tham gia vào chuỗi liên kết còn nhỏ, danh mục sản phẩm đơn điệu, thu nhập của xã viên chưa thực sự hấp dẫn (ví dụ: quy mô liên kết trồng hạt tiêu khoảng 150 ha, sản lượng khoảng 200 tấn, thu nhập bình quân của thành viên HTX là 7 triệu đồng/tháng), thủ tục đầu tư phức tạp và tốn kém thời gian triển khai nên chưa thực sự hấp dẫn HTX, HTX ít cơ hội tiếp cận khảo sát, nghiên cứu, tìm hiểu mô hình điển hình tại nước ngoài nên xã viên và HTX chưa chuyển mạnh sang sản xuất theo hướng xanh, sạch, chưa đảm bảo khả năng hấp dẫn doanh nghiệp mạnh hợp tác đầu tư chế biến sâu, xây dựng thương hiệu. Biến đổi khí hậu hiện hữu trên địa bàn tỉnh và tác động tiêu cực đến năng suất, chất lượng và khả năng phòng trừ dịch bệnh cây trồng; trong khi sản xuất còn phụ thuộc nhiều vào thời tiết và sự kiện cực đoan như lốc xoáy, ngập úng cục bộ, khô hạn, thiếu nước tưới, giá cả thị trường cả chi phí đầu vào và đầu ra sản phẩm nên ảnh hưởng không nhỏ đến sản xuất nông nghiệp và đời sống của người nông dân. Sự cam kết cao của chính quyền địa phương nhưng chưa tác động trực tiếp vào quá trình liên kết vùng, liên kết chuỗi và phát triển CGT. Phân bổ ngân sách hỗ trợ phục vụ các mục tiêu phát triển CGT tại các địa phương theo phương thức bình quân, chia đều nên chưa phát huy hiệu quả sử dụng nguồn vốn. Tình trạng phân lô bán nền tràn lan không theo quy luật phát triển bền vững nông nghiệp càng làm cho vấn đề tích tụ quy mô sản xuất không đủ lớn càng trở nên trầm trọng. Một số nơi chưa thường xuyên kiểm tra, giám sát, đôn đốc các chủ dự án nông nghiệp, hộ dân tham gia dự án thực hiện đúng các hợp đồng đã ký liên kết chuỗi. Đa số các chủ dự án chỉ quan tâm đến khâu cung cấp đầu vào và giống nhưng chưa đảm bảo chất lượng, thiếu năng lực thu mua, tiêu thụ sản phẩm.

Chương 3:

GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN HTX NÔNG NGHIỆP LIÊN KẾT THEO CGT TẠI TỈNH BÌNH PHƯỚC

Chương 3 gợi ý mô hình liên kết HTX sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh hoàn thiện CGT và cơ chế để đảm bảo cho mô hình như vậy hoạt động hiệu quả trong tình hình mới hiện nay; đồng thời đề xuất những giải pháp phát triển mô hình trên cơ sở khắc phục những tồn tại, hạn chế, khó khăn, vướng mắc từ thực tiễn trên địa bàn.

3.1. Mô hình HTX nông nghiệp liên kết theo CGT ở tỉnh Bình Phước

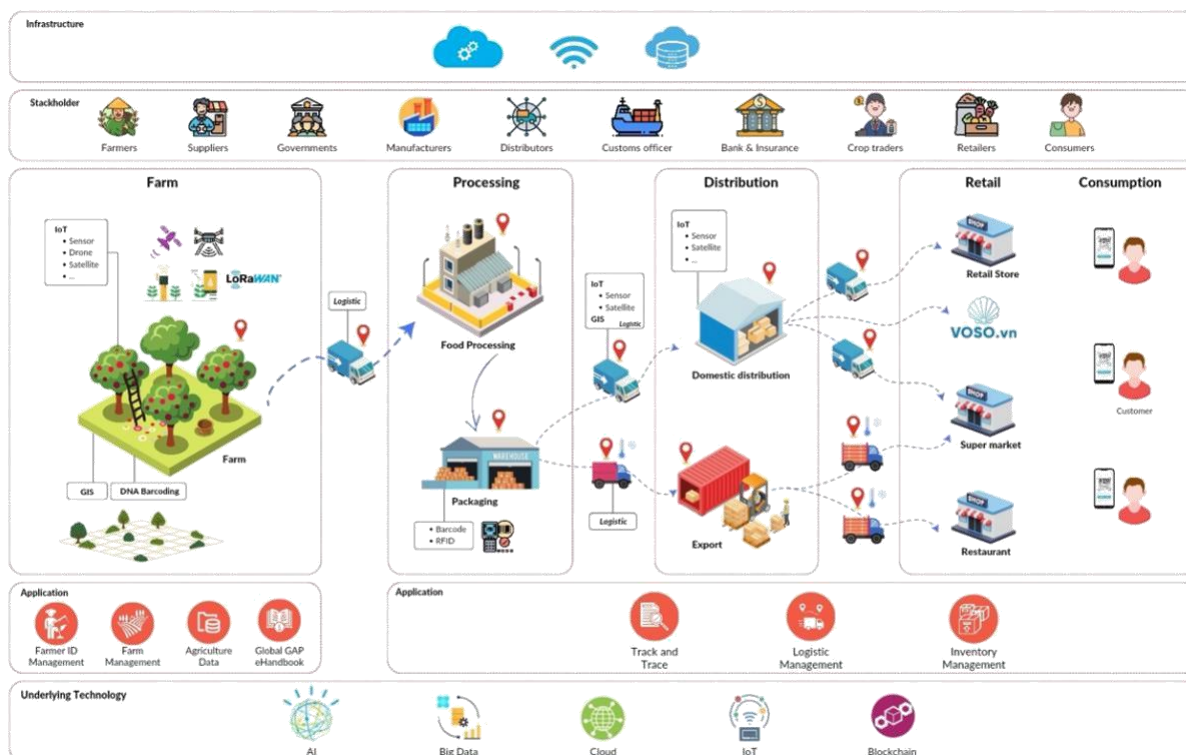
Mô hình liên kết 1: Bán hàng trực tiếp giữa nông dân, HTX và khách du lịch, người tiêu dùng cuối cùng. Tuy liên kết trong CGT không mạnh, số lượng và giá trị giao dịch nhỏ nhưng với sự phát triển của công nghệ truyền thông, phương thức bán hàng trực tuyến (online), mô hình này có thể hỗ trợ phát triển CGT mô hình liên kết 3 dưới đây.

Mô hình liên kết 2: Bán hàng trực tiếp giữa nông dân và doanh nghiệp thông qua HTX của nông dân; doanh nghiệp cung cấp đầu vào và hướng dẫn kỹ thuật cho các nông dân, sau đó HTX sẽ cung cấp sản phẩm, hàng hóa của nông dân cho doanh nghiệp. Thông qua hợp đồng liên kết, doanh nghiệp có được vùng nguyên liệu quy mô lớn, chủ động trong kinh doanh nên có thể thỏa thuận mua sản phẩm với giá có lợi hơn đối với nông dân. Nông dân sản xuất đúng sản phẩm theo yêu cầu doanh nghiệp và yên tâm đầu ra sản phẩm với mức giá đã được thỏa thuận trong hợp đồng. Mô hình này thích hợp với một số nông sản mà chi phí đầu vào lớn, hoặc phải đạt tiêu chuẩn nhất định gây tốn kém thời gian và nguồn lực để thực hiện. Mô hình này có thể hỗ trợ phát triển CGT mô hình liên kết 3 dưới đây.

Mô hình liên kết 3 (được chọn gợi ý trong Đề tài): Bán hàng trực tiếp giữa nông dân và doanh nghiệp thông qua HTX của nông dân với sự tham gia đồng hành toàn diện của toàn bộ các tác nhân trong CGT. Sản xuất và tiêu dùng được lập kế hoạch cụ thể từ trước, toàn bộ các tác nhân trong CGT được hiệu

quả về mặt chi phí, giá trị gia tăng của toàn bộ CGT tăng lên, năng lực cạnh tranh cao của CGT về giá thành, chất lượng, thời gian xử lý, khả năng truy xuất hiệu quả,... nên các mối liên kết giữa các mắt xích trong CGT không dễ bị đứt gãy và tình trạng cạnh tranh mua nông sản ngoài CGT không còn hiệu quả về mặt chi phí và tốc độ mua. HTX có vai trò là cầu nối giữa các tác nhân trong CGT và nông dân. Nhà nước tham gia với vai trò là tác nhân trong CGT. Nhà nước tạo điều kiện về cơ chế, chính sách, hành lang pháp lý và hỗ trợ cần thiết để CGT được hình thành và phát triển. Chính quyền địa phương chủ động phối hợp thực hiện chính sách và tạo thuận lợi cho các liên kết được chặt chẽ, thường xuyên theo dõi, kiểm tra và đánh giá hoạt động liên kết để có những kiến nghị hay biện pháp thích hợp tăng cường hiệu quả liên kết. Cơ chế giám sát của CGT theo thời gian thực nên minh bạch và có cơ sở để xử lý tận gốc về cả nghĩa vụ, trách nhiệm, quyền và lợi ích giữa mỗi tác nhân.

Xây dựng chuỗi liên kết, CGT thông qua các cơ chế hợp tác, các hình thức hợp tác, các phương thức sản xuất, kinh doanh và tiêu thụ sản phẩm theo đó: lấy doanh nghiệp làm chủ đạo, điều hành chuỗi từ sản xuất nông nghiệp tới bán lẻ sản phẩm nông sản cuối cùng làm nền tảng phát triển kinh tế theo quy mô; lấy HTX nông nghiệp làm nền tảng phát triển kinh tế theo phạm vi; Nhà nước và các tổ chức chính trị - xã hội, xã hội - nghề nghiệp cùng các cơ quan, tổ chức, đơn vị có liên quan thúc đẩy bằng cơ chế, chính sách hỗ trợ, cung ứng dịch vụ, nghiên cứu phát triển, đào tạo và truyền thông giúp tác động đến từng tác nhân của CGT, từng mắt xích liên kết, gỡ bỏ từng mâu thuẫn trong mối quan hệ quyền và lợi ích giữa các tác nhân có liên quan. CGT được vận hành thông suốt dựa trên nền tảng khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyên đổi số, ứng dụng số hóa toàn bộ CGT trong môi trường Internet và trí tuệ nhân tạo. Mô hình như vậy được mô tả dưới đây:



Hình 1: Mô hình HTX nông nghiệp tỉnh Bình Phước liên kết theo CGT

- Trong mô hình gồm có 10 tác nhân chính: những người nông dân và các HTX cũng như tổ chức tương ứng của họ (1. **Farmers**); các nhà cung cấp đầu vào cho nguyên liệu và sản phẩm, hàng hóa (2. **Suppliers**); chính quyền các cấp (3. **Governments**); các nhà sản xuất, chế biến, đóng gói (4. **Manufacturers**); các nhà phân phối nguyên liệu, sản phẩm và hàng hóa (5. **Distributors**); dịch vụ hải quan, Logistics trong và ngoài nước (6. **Customs officers**); các ngân hàng và tổ chức tín dụng (7. **Banks & Insurance**); các thương lái trung gian (8. **Crop traders**); các nhà bán lẻ (Retailers), siêu thị (Supermarkets), nhà hàng (Restaurants), sàn thương mại thương mại điện tử xuyên biên giới (9. **Retailers**); và người tiêu dùng cuối cùng (10 **Consumers**).

- Cơ sở hạ tầng (Infrastructure) và công nghệ được khai thác sử dụng (Underlying technology): Điện toán đám mây (icloud), Internet, dữ liệu lớn (Big data), Blockchain, trí tuệ nhân tạo (AI); kết nối vạn vật (IoT) quản lý các cảm biến (Sensors), thiết bị bay không người lái (Drones), định vị vệ tinh (Satellite), hệ thống dữ liệu dùng chung GIS, hệ thống mã hóa thông tin (DNA barcoding), hệ thống đọc thông tin mã hóa (RFID), mạng nội bộ,...

- **Ứng dụng điện tử (Application) được khai thác sử dụng:** Quản lý định danh cá nhân (Farmer ID management), quản lý trang trại (Farm management), dữ liệu nông nghiệp (Agriculture data), cẩm nang điện tử GlobalGap (ehandbook), truy xuất nguồn gốc điện tử (Track & Trace), quản lý chuỗi Logistics (Logistics management), quản lý tồn kho (Inventory management),...

- **Liên kết ngang giữa nội bộ các hoạt động:** các hoạt động trồng trọt (Farming), các hoạt động sơ chế, chế biến (Processing), các hoạt động phân phối (Distribution), các hoạt động bán lẻ (Retail), các hoạt động hỗ trợ tiêu dùng sản phẩm, hàng hóa (Consumption).

- **Liên kết dọc giữa từng hoạt động:** trồng trọt (Farming), sơ chế, chế biến (Processing), phân phối (Distribution), bán lẻ (Retail), hỗ trợ các khách hàng (Consumers) tiêu dùng sản phẩm, hàng hóa (Consumption) với mỗi hoạt động còn lại (nếu có).

- **Cách thức vận hành CGT:**

+ CGT này đảm bảo mỗi sản phẩm cuối cùng được tiêu dùng bởi các khách hàng cuối cùng đều nằm trong kế hoạch thực hiện của mỗi tác nhân cũng như người nông dân đầu tiên trồng trọt sản phẩm, hàng hóa đó. Nói cách khác mỗi sản phẩm, hàng hóa của người nông dân đều nằm trong kế hoạch thực hiện của mỗi tác nhân còn lại của CGT trước khi được tiêu dùng bởi khách hàng cuối cùng.

+ Toàn bộ cơ sở hạ tầng, tiện ích hỗ trợ nêu trên giúp cho mỗi tác nhân nhận biết kế hoạch của mình được thực hiện đúng hay không để đưa ra hành động điều chỉnh cần thiết. Nhiều chi phí vận hành được chia sẻ sử dụng chung, nhiều chi phí hoàn thiện sản phẩm và dịch vụ được tiết giảm về thời gian và nhân lực. Tổng chi phí toàn CGT giảm, tổng giá trị gia tăng của CGT tăng, chất lượng được duy trì trong thời gian ngắn nhất thỏa mãn thị hiếu người tiêu dùng với khả năng truy xuất nguồn gốc sản phẩm ở từng giai đoạn sống của sản phẩm, tới mức truy xuất tại từng cây trồng.

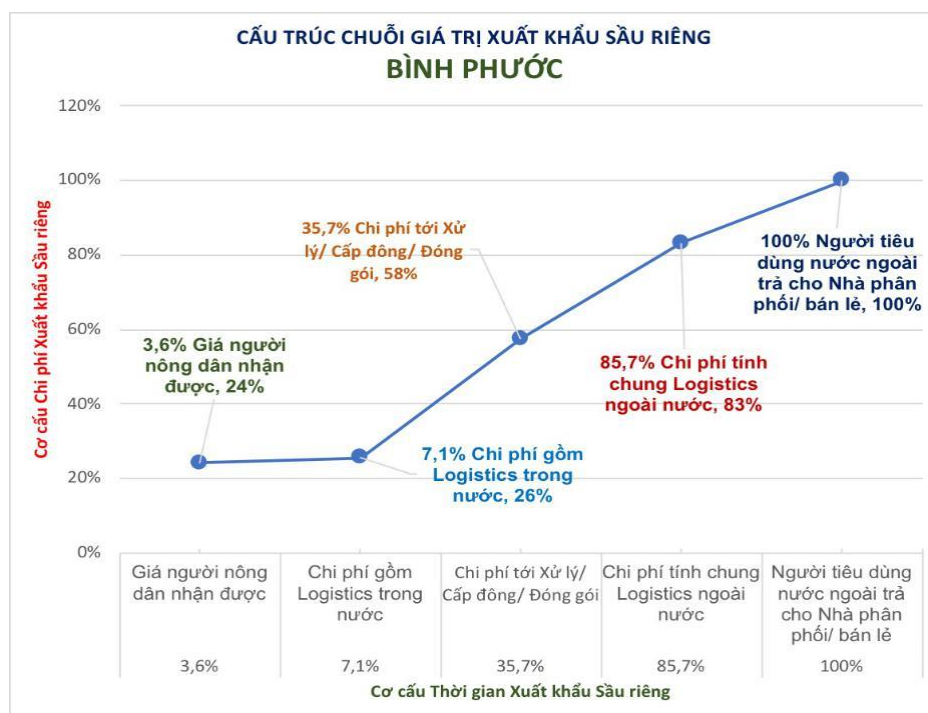
+ Nhiều công đoạn tốn kém thời gian và chi phí được tiết giảm và có thể không duy trì sự cần thiết tồn tại, nhưng nhiều vị trí, việc làm mới được tạo ra để giải quyết lực lượng dôi dư một cách hiệu quả nguồn lực hơn.

+ CGT được kiểm soát hoàn toàn theo thời gian thực nên các ngân hàng, tổ chức tín dụng, tài chính có liên quan hoàn toàn có thể lựa chọn khách hàng tin cậy và dành lượng vốn và lãi suất cạnh tranh nhất làm cho toàn bộ hệ thống có đủ nguồn lực cần thiết để vận hành với chi phí vốn thấp nhất, từ đó làm tăng khả năng cạnh tranh với các kênh phân phối ngoài CGT. Trong trường hợp các CGT vận hành tương đồng sẽ có động lực sáp nhập để CGT lớn hơn hiệu quả hơn cạnh tranh được ở cấp độ quốc gia và quốc tế.

Thực tế trên địa bàn tỉnh, các mô hình kinh tế hợp tác dù đã có bóng dáng của các hoạt động liên kết ngang, liên kết dọc nhưng chưa rõ ràng CGT xuất khẩu. Để giải quyết tận gốc vấn đề phải hoàn thiện CGT, thậm chí từng mắt xích liên kết. Một số quốc gia đi trước, nhà nhập khẩu, nhà đầu tư nước ngoài như Hà Lan, Nhật, Trung Quốc, Hàn Quốc – Mỹ đã đưa ra mô hình CGT xuất khẩu này phù hợp cho hạt tiêu, hạt điều, gỗ viên nén, trái sầu riêng của Tỉnh khi lựa chọn đầu tư, kinh doanh trên địa bàn; nhưng vẫn còn khoảng cách xa trong việc nhận thức và thừa nhận tính pháp lý, thực tiễn, hiệu quả vấn đề có liên quan từ phía Chính quyền, khu vực kinh tế tư nhân, HTX nông nghiệp và cả người nông dân. Trong điều kiện giới hạn về nguồn lực, kinh phí và thời gian dành cho việc thực hiện của loại Đề tài này ở cấp cơ sở thì việc nhận dạng ra các mô hình này ở góc độ phân tích SWOT sơ bộ cũng đủ ý nghĩa để dừng lại ở mức cung cấp cơ sở thuyết phục hình thành mô hình CGT tiêu thụ và xuất khẩu hàng hóa nông sản của Tỉnh. Nội dung ở phần này sẽ được làm rõ hơn và chi tiết hơn khi nâng tầm Đề tài này thành một Đề tài cấp tỉnh hoặc cao hơn.

Do giới hạn về nguồn lực, kinh phí và thời gian, dưới đây là mô hình CGT xuất khẩu Sầu riêng cấp đông trên địa bàn tỉnh vào thị trường Trung Quốc được định lượng về chi phí và tiêu dùng thời gian trong toàn bộ CGT từ trồng, sơ chế, cấp đông trên địa bàn tỉnh đến tiêu thụ trên thị trường Trung Quốc. Trục đứng thể hiện cơ cấu chi phí ở mỗi công đoạn và giữa các công đoạn với nhau

trong toàn CGT xuất khẩu sầu riêng của Tỉnh. Trục ngang thể hiện cơ cấu tiêu tốn thời gian ở mỗi công đoạn và giữa các công đoạn với nhau trong toàn CGT.



Hình 2: Mô hình HTX trồng Sầu riêng tỉnh Bình Phước liên kết theo CGT

- **Đo lường đánh giá khả năng vận hành CGT:** Cơ chế đảm bảo CGT như trên vận hành hiệu quả có thể đo lường thông qua khả năng phát triển nông nghiệp nhanh, bền vững, nâng cao giá trị gia tăng, năng lực cạnh tranh, thu nhập cho nông dân và doanh nghiệp, phát huy vai trò kinh tế tập thể ở địa phương, chia sẻ quyền lợi và trách nhiệm, gắn với đẩy mạnh phát triển công nghiệp chế biến, bảo quản sau thu hoạch và phát triển thị trường nông sản cả ở trong nước và ngoài nước, bảo đảm an toàn thực phẩm, bảo vệ môi trường sinh thái, khuyến khích phát triển nông nghiệp xanh, sạch, hữu cơ, tuần hoàn, liên kết vùng, thích ứng với biến đổi khí hậu và đảm bảo được tính lan tỏa từ từng mô hình.

3.2. Giải pháp phát triển mô hình HTX nông nghiệp liên kết theo CGT

3.2.1 Giải pháp chung

- Tăng cường tuyên truyền, phổ biến kết quả nghiên cứu của Đề tài này, giáo dục làm thay đổi tư duy, nhận thức của các tác nhân trong CGT từ sản xuất nông nghiệp sang kinh tế nông nghiệp, đặc biệt để người dân, HTX hiểu được ý nghĩa, lợi ích của các liên kết trong CGT; phát triển theo chiều sâu, đa giá trị gắn

kết giữa nông nghiệp với công nghiệp, dịch vụ, giữa nông thôn với đô thị, giữa hộ nông dân, HTX với các loại hình doanh nghiệp, khuyến khích HTX chủ động xây dựng CGT, thực hành sản xuất hiệu quả với mô hình HTX nông nghiệp theo chuỗi liên kết, CGT tại tỉnh Bình Phước, kết nối các tác nhân trong CGT cả chiều liên kết ngang và liên kết dọc, cả trong và ngoài nước, hội nhập bền vững vào CGT toàn cầu. Việc xây dựng, lựa chọn mô hình cần có sự cân nhắc trên cơ sở những tính toán khoa học và phù hợp với thực tiễn ngành, nghề, tâm lý, văn hóa, tập quán người dân, dự báo bối cảnh phát triển. Ngoài ra, cần phân tích đầy đủ điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và thách thức trong việc lựa chọn phát triển CGT.

- Quy hoạch vùng nguyên liệu: (1) khoảng 140.000 ha cây điều, tập trung tại các huyện: Bù Gia Mập, Phước Long, Phú Riềng, Bù Đăng, và Đồng Phú; (2) khoảng 50.000 ha gỗ rừng trồng keo lai, trà bông vàng, bạch đàn, cùng với gỗ điều, cao su và gỗ nhập khẩu, tập trung tại các huyện: Lộc Ninh, Bù Đốp, Bù Gia Mập, và Bù Đăng; và (3) khoảng 10.000 ha cây sầu riêng, tập trung tại các huyện: Bù Đốp, Bù Gia Mập, Phước Long, Bù Đăng, và Phú Riềng.

- Thúc đẩy tái cấu trúc lại nền nông nghiệp, xây dựng nông thôn mới theo hướng nông nghiệp sinh thái, nông thôn hiện đại, nông dân văn minh; Thúc đẩy tái cấu trúc lại nền công nghiệp, phát triển công nghiệp chế biến, tăng tỷ trọng chế biến sâu, nâng cao giá trị gia tăng nông sản.

- Tạo điều kiện sẵn có về quỹ đất sạch, hỗ trợ giải phóng mặt bằng sản xuất để hình thành các khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, cụm công nghiệp chuyên ngành điều, gỗ, sầu riêng sẵn sàng thu hút đầu tư. Thúc đẩy đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu: thủy lợi, giao thông nội đồng, hệ thống cấp điện, cấp - thoát nước, xử lý chất thải, rác thải và nước thải, mạng lưới thông tin liên lạc, Internet tốc độ cao phục vụ quá trình chuyển đổi số, số hóa toàn bộ CGT, cơ sở hạ tầng Logistics, hình thành không gian kinh tế liên kết tỉnh và liên vùng đảm bảo CGT tuân thủ nhanh yêu cầu, tiêu chuẩn xuất khẩu.

- Tăng cường nghiên cứu, ứng dụng tối đa những thành tựu của Cách mạng công nghiệp 4.0, nhận chuyển giao tiến bộ khoa học - công nghệ, kỹ thuật vào

hoạt động sản xuất, chế biến và tiêu thụ sản phẩm của Tỉnh. Tập trung vào các khâu giống, canh tác, sản xuất, bảo quản, sơ chế, chế biến, tiêu thụ, quảng bá và phát triển kênh phân phối của HTX, quản lý CGT hiệu quả. Có chính sách đặc biệt ưu đãi cho phát triển nông nghiệp sạch trước khi tiến tới các tiêu chuẩn khác cao hơn, nhất là các tiêu chuẩn ngày càng cao của các nước nhập khẩu. Hoàn thiện và áp dụng hệ thống quy chuẩn, tiêu chuẩn, quy trình kỹ thuật, các chứng nhận hệ thống quản lý phù hợp, tiên tiến được các nước, khu vực nhập khẩu thừa nhận và đòi hỏi kiểm soát cho từng sản phẩm, hàng hóa xuất khẩu nhất định như EU, Nhật, Trung Quốc, Hàn Quốc, Mỹ, Canada,... Tăng cường kiểm soát quản lý vùng trồng, khai thác, chế biến, đẩy mạnh công tác số hóa toàn bộ CGT tiến nhanh đến chuyển đổi số.

- Tăng cường hợp tác quốc tế, hợp tác với các tổ chức nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ, đào tạo trình độ quản lý, tư vấn, kinh tế và tài chính trong và ngoài nước thúc đẩy các khu vực sản xuất, chế biến sâu tăng tốc. Khai thác tối đa hiệu quả các FTA cũng như điều ước quốc tế mà Việt Nam đã cam kết để tiêu thụ sản phẩm.

- Xây dựng thương hiệu sản phẩm chủ lực và thương hiệu doanh nghiệp ngành điều, gỗ và sàu riêng gắn với chỉ dẫn địa lý, vùng trồng điều, gỗ, sàu riêng được quy hoạch, được cấp mã vùng trồng và công nhận đủ điều kiện xuất khẩu.

- Tăng cường năng lực dự báo thị trường; cập nhật thông tin về chính sách thương mại của từng thị trường về thị phần, thị hiếu, giá cả, tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm, các điều kiện gia nhập thị trường, rào cản kỹ thuật, thuế quan để định hướng cho chế biến sâu nhanh chóng đáp ứng điều kiện cần và đủ để gia nhập thị trường. Tranh thủ sự hỗ trợ của các Bộ, ngành Trung ương, các tổ chức phi chính phủ, cơ quan ngoại giao nước ngoài nhằm tăng cường quảng bá các sản phẩm có thế mạnh của địa phương vào các thị trường tiêu thụ trong và ngoài nước. Phối hợp với các cơ quan đại diện ngoại giao và thương mại của Việt Nam ở nước ngoài có các văn phòng thương mại ở nước ngoài để mở cửa thị trường quốc tế, mở khu trưng bày, giao thương kết nối cung cầu, giới thiệu sản phẩm xuất khẩu chủ lực của Tỉnh, tăng cường xúc tiến thương mại và xúc tiến

đầu tư trong nước và quốc tế, quảng bá sản phẩm và địa phương.

- Phát huy hơn nữa vai trò của Hội Điều Bình Phước. Bên cạnh đó cần Thành lập các hội, hiệp hội gỗ, sàu riêng,... Mỗi tổ chức này xác định và thực hiện các nhóm nhiệm vụ cụ thể của từng ngành hàng và chú trọng tổ chức tốt công tác xúc tiến thương mại trong nước, vững vàng pháp lý về hợp đồng liên kết giữa các tác nhân trong CGT với nông dân và HTX, tổ chức sản xuất để HTX nâng cao hiệu quả và làm cơ sở hình thành chuỗi liên kết. Khai thác kênh thương mại điện tử, Sàn giao dịch nông sản của Tỉnh, xuất - nhập khẩu xuyên biên giới nhằm chủ động mở rộng thị trường, hội nhập kinh tế quốc tế, giảm rủi ro trong xuất khẩu hàng hóa.

- Đón đầu làn sóng đầu tư vào nông nghiệp và phát triển CGT, Bình Phước xây dựng chính sách thu hút các doanh nghiệp lớn, có tiềm lực tài chính, công nghệ xử lý, bảo quản, chế biến nông sản và có thị trường tiêu thụ nông sản liên vùng và quốc tế, liên kết đầu tư vào CGT từ vùng nguyên liệu, nghiên cứu phát triển sản phẩm, phát triển kênh phân phối. Sáng tạo hoàn thiện cơ chế, chính sách, chương trình ưu đãi, dự án hỗ trợ phát triển CGT, khuyến khích hỗ trợ tối đa cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa, người dân, HTX nông nghiệp trong vùng quy hoạch về: quyền sử dụng đất, tích tụ đất đai chi phí thấp, đầu tư, vốn tín dụng ưu đãi, truy xuất nguồn gốc, chuyển giao khoa học - công nghệ, máy móc - thiết bị, kỹ thuật, áp dụng tự động hóa trong quá trình sản xuất, sử dụng nguyên liệu và năng lượng tiết kiệm, hỗ trợ nghiên cứu và thúc đẩy chuyển đổi số trong nông nghiệp.

- Tập trung khuyến khích các mô hình HTX quy mô lớn, có số lượng thành viên đông, tận dụng lợi thế theo quy mô, cung cấp đa dạng các dịch vụ (như nghiên cứu cho phép bổ sung HTX tham gia cung cấp các dịch vụ tài chính, bảo hiểm như xu hướng quốc tế) cho thành viên, đảm bảo vị thế, quyền lợi của HTX và của thành viên trong CGT.

- Tiến hành khảo sát, đánh giá đúng thực chất năng lực điều hành, quản lý, chuyên môn của cán bộ lãnh đạo, quản lý, điều hành, lao động từng lĩnh vực hoạt động sản xuất, kinh doanh của HTX. Trên cơ sở đó, xây dựng kế hoạch đào

tạo, bồi dưỡng, tập huấn chuyên môn nghiệp vụ, năng lực cho HTX theo đúng nhu cầu, năng lực phù hợp. Chủ động đào tạo nguồn nhân lực tại chỗ có trình độ quản lý, kỹ thuật, tay nghề; nâng cao chất lượng đào tạo nghề; thu hút doanh nghiệp tham gia vào quá trình xã hội hóa đào tạo để gắn kết giữa đào tạo với thực tiễn thị trường và cơ hội việc làm. Triển khai thực hiện chính sách thí điểm đưa sinh viên mới tốt nghiệp về làm việc tại các HTX, cần tiến hành đồng bộ từ khâu tuyển chọn, sử dụng, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ về giữ các chức vụ chủ chốt trong HTX, có chế độ ưu đãi phù hợp.

- Tạo môi trường đầu tư, kinh doanh thuận lợi, minh bạch; đẩy mạnh cải cách hành chính, thực thi chính phủ điện tử hiệu quả. Đẩy mạnh quản lý Nhà nước, ngăn chặn kịp thời các hành vi buôn lậu, sản xuất và kinh doanh hàng giả, hàng nhái, hàng kém chất lượng mất an toàn thực phẩm, khai báo không trung thực, khai thác gỗ phi pháp, gian lận thương mại.

- Nông dân, HTX tích cực, chủ động, phát huy tiềm năng lợi thế, nắm bắt xu thế và cơ hội phát triển trên địa bàn tỉnh để cụ thể hướng phát triển của HTX cũng như CGT, nhanh chóng hội nhập CGT theo cơ chế mới, thông qua các hình thức hợp tác phù hợp theo khả năng và nhu cầu trong từng giai đoạn.

Quy định rõ chức năng, nhiệm vụ và nâng cao vai trò hệ thống Liên minh HTX Việt Nam về: Nhiệm vụ quản lý nhà nước đối với các tổ chức KTTT hoạt động trong lĩnh vực phi nông nghiệp; Giám sát, tổng kết, đánh giá tình hình phát triển tổ chức KTTT trong lĩnh vực phi nông nghiệp; Phối hợp với chính quyền địa phương trong giám sát, quản lý tài sản không chia hình thành từ nguồn hỗ trợ, ưu đãi của nhà nước đối với các tổ chức KTTT, đặc biệt trong quá trình các tổ chức KTTT chuyển đổi hình thức kinh doanh khác hoặc giải thể, chia tách, sáp nhập, hợp nhất, phá sản.

3.2.2 Giải pháp cụ thể

1- Đối với CGT ngành điều

- Nâng cao năng suất trồng điều: Gắn liền quy hoạch vùng chuyên canh cây điều và nghiên cứu lai tạo giống điều có năng suất, chất lượng cao, phù hợp với điều kiện tự nhiên của Tỉnh. Trong đó, tập trung các biện pháp kỹ thuật đưa

năng suất điều đạt từ 2,5 tấn/ha trở lên. Để cạnh tranh quốc tế về xuất khẩu điều, ngành điều phải dịch chuyển nhanh sang sản xuất nông nghiệp định hướng xanh, sạch, hữu cơ, tuần hoàn (ít nhất áp dụng từ 5–10% quy mô vùng nguyên liệu), tăng giá bán cho người nông dân trong CGT từ 5–10% so với giá trị trường cùng thời điểm.

- Nhập khẩu nguyên liệu hạt điều thô có chọn lọc từ nước ngoài: Hợp tác với các vùng trồng điều khác ở ngoài tỉnh và ngoài nước giúp các nhà chế biến đảm bảo nguồn nguyên liệu ổn định.

- Kêu gọi đầu tư, hỗ trợ tài chính đầu tư hạ tầng kỹ thuật của ít nhất hai cụm công nghiệp chế biến sản phẩm điều theo hướng cụm ngành.

- Thu hút các doanh nghiệp sản xuất hạt điều lớn, chế biến sâu vào cụm công nghiệp; từ đó tạo mối liên kết giữa các doanh nghiệp chế biến điều để thành cụm liên kết sản xuất tập trung, ổn định, đạt chuẩn, có khả năng liên kết tỉnh và các vùng lân cận đảm bảo đủ năng lực dẫn dắt thị trường.

2- Đối với CGT ngành gỗ

- Kêu gọi đầu tư, hỗ trợ nguồn lực tài chính đầu tư hạ tầng kỹ thuật của ít nhất hai cụm công nghiệp chế biến sản phẩm gỗ theo hướng cụm ngành, với cơ chế tiếp nhận đầu tư thuận lợi, suất đầu tư cạnh tranh.

- Thúc đẩy phát triển thị trường nội địa, chương trình sử dụng gỗ hợp pháp và cơ chế mua sắm công, ưu tiên dùng sản phẩm gỗ sẵn có của địa phương.

3- Đối với CGT ngành sầu riêng

- Hoàn thiện quy hoạch vùng trồng đạt các điều kiện xuất khẩu; nâng cao năng suất, đáp ứng nguyên liệu đầu vào đủ cho khâu sơ chế, cấp đông xuất khẩu.

- Hình thành ít nhất một cụm công nghiệp chế biến trái cây. Kêu gọi đầu tư các cơ sở sơ chế, cấp đông, chế biến sản phẩm sầu riêng.

3.2.3 Các gợi ý chính sách khác

Nghiên cứu cho phép bổ sung HTX tham gia cung cấp các dịch vụ tài chính, bảo hiểm như xu hướng quốc tế. Bởi vì, HTX có mạng lưới rộng khắp, số lượng thành viên lớn, các thành viên có đặc điểm nhân khẩu học phù hợp và chính là đối tượng khách hàng của bảo hiểm vi mô; HTX có thể thực hiện cung

cấp dịch vụ bảo hiểm trên tinh thần tương trợ với chi phí thấp, nhanh và tận tụy với người dân, điều mà các doanh nghiệp bảo hiểm khó thực hiện; HTX thuận lợi trong nâng cao nhận thức về bảo hiểm cho các thành viên, đặc biệt các thành viên hộ nông dân; HTX là kênh truyền dẫn, phân phối hiệu quả, có thể đưa nhiều sản phẩm dịch vụ, trong đó có tài chính vi mô, bảo hiểm vi mô tới tận tay người dân, đặc biệt người dân ở nông thôn, vùng sâu, vùng xa, góp phần tích cực xây dựng hệ thống tài chính bao trùm của nền kinh tế, bảo đảm cho tất cả những người nghèo và nhóm yếu thế có thể tiếp cận thuận tiện các dịch vụ tài chính, bảo hiểm.

KẾT LUẬN

Việc tìm ra **mô hình HTX nông nghiệp theo chuỗi liên kết giá trị tại tỉnh Bình Phước** như tên gọi của Đề tài đang là nhu cầu rất bức thiết của cả Tỉnh, cũng như của các loại hình doanh nghiệp, kinh tế hợp tác, nhà đầu tư trong và ngoài nước đang mong muốn đầu tư phát triển nông nghiệp, công nghiệp chế biến sâu nông lâm sản, xây dựng chuỗi liên kết, CGT tiêu thụ trong nước và xuất khẩu các sản phẩm nông lâm sản của Tỉnh trong tình hình mới hiện nay. Việc **phát triển mô hình** tìm được càng trở nên quan trọng nhằm phát huy tối đa tiềm năng, lợi thế, thế mạnh về nông nghiệp của Tỉnh.

Trong quá trình thực hiện Đề tài, trên địa bàn tỉnh chưa phát triển có hiệu quả tiềm năng nông nghiệp, công nghiệp chế biến sâu, kinh tế hợp tác. Trong khi hội nhập kinh tế sâu, rộng; cạnh tranh quốc tế gia tăng; cạnh tranh ở cả các địa phương trong vùng về cả thu hút đầu tư, cạnh tranh cả đầu vào sản xuất và cạnh tranh đầu ra sản phẩm; tất cả dẫn đến chi phí sản xuất đơn vị sản phẩm nông lâm sản cuối cùng không giảm.

Trên địa bàn tỉnh, các mô hình kinh tế hợp tác dù đã có bóng dáng của các hoạt động liên kết ngang, liên kết dọc nhưng chưa rõ ràng CGT xuất khẩu. Vì vậy, các giải pháp hiện có chưa giải quyết tận gốc vấn đề hoàn thiện CGT, thậm chí từng mắt xích liên kết. Một số quốc gia đi trước, nhà nhập khẩu, nhà đầu tư nước ngoài đã đưa ra mô hình CGT xuất khẩu cho hạt tiêu, hạt điều của Tỉnh khi lựa chọn đầu tư, kinh doanh trên địa bàn; nhưng vẫn còn khoảng cách xa trong việc nhận thức và thừa nhận tính pháp lý, thực tiễn, hiệu quả vấn đề có liên quan từ phía Chính quyền, khu vực kinh tế tư nhân và cả người nông dân. Trong tháng 6/2022, Ban Thường vụ Tỉnh ủy, một lần nữa, đã xác định vai trò trụ cột của công nghiệp chế biến sâu nông lâm sản xuất khẩu của Tỉnh giai đoạn đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2045, gắn với quy hoạch phát triển vùng nguyên liệu có quy mô lớn, ổn định, có lợi thế cạnh tranh và mở rộng cơ hội liên kết vùng. Một trong những giải pháp quan trọng đã được xác định là xây dựng thành công chuỗi liên kết, CGT xuất khẩu từ Tỉnh ra thị trường nước ngoài.

Bối cảnh này đã đặt ra yêu cầu, Bình Phước chỉ có thể tăng tốc nếu nhanh chóng hoàn thiện chuỗi liên kết, CGT xuất khẩu từ Tỉnh ra thị trường nước ngoài. Đòi hỏi Chính quyền, khu vực kinh tế tư nhân thúc đẩy nhanh và hiệu quả các mô hình kinh tế hợp tác, liên kết chuỗi, CGT xuất khẩu và tiêu thụ nội địa.

Từ những lý do trên, Đề tài nghiên cứu khoa học ***Phát triển mô hình HTX nông nghiệp theo chuỗi liên kết giá trị tại tỉnh Bình Phước***, ở cấp cơ sở của nó năm 2022, hoàn toàn có thể cung cấp đủ cơ sở lý luận vững chắc, cơ sở lý thuyết đầy đủ, cơ sở pháp lý và thực tiễn, phân tích thấu đáo hiệu quả của mô hình CGT mà phù hợp với đặc điểm và điều kiện của Tỉnh.

Đề tài được cấu trúc gồm: Phần mở đầu, Chương 1, Chương 2, Chương 3 và phần Kết luận thực hiện theo Quyết định số 34-QĐ/TCT ngày 25/01/2022 của Trường Chính trị tỉnh Bình Phước về việc phê duyệt đề tài khoa học cấp cơ sở năm 2022. Nội dung các chương, phần bám sát vào yêu cầu thể thức theo quy định, thể hiện và làm sáng tỏ mục đích, yêu cầu nội dung từng phần, từng chương. Ban chủ nhiệm Đề tài đã tiến hành phân công, tổ chức thực hiện đảm bảo kế hoạch và tiến độ đã đăng ký. Trong quá trình thực hiện Đề tài do yêu cầu của vấn đề nghiên cứu còn rộng, liên quan đến nhiều lĩnh vực đòi hỏi phải có quá trình nghiên cứu sâu sắc, toàn diện; do năng lực nghiên cứu của Ban chủ nhiệm còn hạn chế nên không tránh khỏi các thiếu sót cần bổ sung, điều chỉnh để hoàn thiện.

Ban chủ nhiệm Đề tài mạnh dạn chọn và đăng ký đề tài nghiên cứu khoa học cấp cơ sở với mong muốn tổng kết thực tiễn phục vụ cho nhiệm vụ giảng dạy các nội dung liên quan đến nông nghiệp, nông dân, nông thôn và các giải pháp thích ứng trong chương trình trung cấp lý luận chính trị, từ đó được đóng góp một phần nhỏ vào sự nghiệp phát triển chung của Tỉnh và mong muốn tiếp tục nhận được những đóng góp ý kiến để nâng tầm Đề tài ở các giai đoạn tiếp theo.

Ban chủ nhiệm chân thành cảm ơn các cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan đã hỗ trợ trong suốt quá trình hoàn thành Đề tài./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam, Luật HTX 2012;
2. Thông tư số 03/2014/TT-BKHĐT của Bộ Kế hoạch và Đầu tư ngày 26 tháng 5 năm 2014 Hướng dẫn về đăng ký HTX và chế độ báo cáo tình hình hoạt động của HTX; và Thông tư số 07/2019/TT-BKHĐT của Bộ Kế hoạch và Đầu tư ngày 08 tháng 04 năm 2019 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 03/2014/TT-BKHĐT;
3. Kết luận của số 70-KL/TW của Ban Chấp hành Trung ương ngày 03 tháng 09 năm 2020 về tiếp tục thực hiện Nghị quyết Trung ương 5 khóa IX về tiếp tục đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả KTTT;
4. Đảng Cộng sản Việt Nam, Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2021;
5. Nghị quyết số 18-NQ/TW, Nghị quyết số 19-NQ/TW, Nghị quyết số 20-NQ/TW, Nghị quyết số 21-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương tại Hội nghị Trung ương 5 (khóa XIII);
6. Liên minh HTX tỉnh Bình Phước, các Báo cáo tổng kết định kỳ và hàng năm.

PHỤ LỤC 1

Thành lập và Hoạt động HTX tại Việt Nam

Luật HTX năm 2012 quy định HTX là tổ chức kinh tế sở hữu tập thể có tư cách pháp nhân được thành lập tự nguyện do ít nhất 07 thành viên xã viên (không quy định số thành viên tối đa) đăng ký thành lập và được cơ quan có thẩm quyền cấp chứng nhận thành lập, có tính xã hội cao; sản xuất, kinh doanh độc lập trong tất cả các ngành, lĩnh vực của nền kinh tế quốc dân; tự chịu trách nhiệm về hoạt động của đơn vị trước pháp luật, tự chủ quyết định và tự chịu trách nhiệm về kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh, bảo đảm hoàn thành nghĩa vụ đối với Nhà nước và trách nhiệm đối với thành viên. Việc tổ chức và hoạt động của HTX không bị giới hạn trong địa giới hành mà tùy theo yêu cầu và năng lực thực tế.

Quan hệ giữa HTX và thành viên là quan hệ bình đẳng, thỏa thuận, dân chủ trong điều hành và quản lý HTX. HTX thực hiện các chức năng của HTX trên cơ sở các thành viên trợ giúp, tương trợ lẫn nhau theo nguyên tắc bình đẳng, tự chịu trách nhiệm nghĩa vụ tài chính trong phạm vi vốn điều lệ và các nguồn vốn khác của đơn vị.

Thành viên tự nguyện tương trợ lẫn nhau trong công việc, cùng có lợi và cùng chịu rủi ro trong sản xuất, kinh doanh. Xã viên tham gia HTX sẽ vừa góp vốn và vừa góp sức. Việc góp vốn là nghĩa vụ bắt buộc của xã viên; góp sức không phải nghĩa vụ bắt buộc mà phụ thuộc vào phương thức hợp tác và khả năng của mỗi xã viên. Xã viên có quyền bình đẳng như nhau không phụ thuộc vào lượng vốn góp. Việc phân phối thu nhập hay phân chia công việc sẽ theo quy định của điều lệ HTX, chủ yếu theo mức độ sử dụng dịch vụ của thành viên, thành viên càng sử dụng nhiều dịch vụ thì hoạt động dịch vụ của HTX càng có khả năng mở rộng và tạo ra càng nhiều thu nhập cho HTX; thành viên HTX có trách nhiệm thực hiện các cam kết trong hợp đồng dịch vụ và theo điều lệ HTX.

Cá nhân, pháp nhân, hộ gia đình tự nguyện thành lập, gia nhập, kết nạp rộng rãi thành viên, rời khỏi HTX khi được chấp thuận.

PHỤ LỤC 2

Kết quả khảo sát HTX, phỏng vấn chuyên gia năm 2022

Nhận thức chung của cơ quan quản lý nhà nước, cơ sở nghiên cứu, các loại hình doanh nghiệp và khu vực KTTT:

1- Về vai trò và tầm quan trọng của HTX: HTX phải thường xuyên được quan tâm đồng hành, đổi mới, phát triển, nâng cao hiệu quả bền vững; HTX là một thành phần kinh tế quan trọng giải quyết tận gốc bài toán xây dựng CGT xuất khẩu thành công; chú trọng liên kết tiêu thụ từ trong nước ra ngoài nước, cả chiều liên kết ngang và chiều liên kết dọc, ứng dụng tối đa nền tảng khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số để đảm bảo phát triển hiệu quả theo chiều sâu; số hóa toàn bộ CGT để gắn kết chặt chẽ các hộ nông dân, mở rộng và phát triển vùng nguyên liệu, chế biến sâu, tăng cường năng lực cạnh tranh trong nước và quốc tế, đảm bảo thị trường đầu ra hiệu quả.

2- Về định hướng phát triển HTX trên địa bàn tỉnh Bình Phước trong tình hình mới hiện nay: Các sản phẩm được mong muốn xây dựng CGT xuất khẩu thành công trên địa bàn tỉnh trước mắt gồm: Sầu riêng, Mít, Bưởi, Hạt điều, Hạt tiêu, Sản phẩm gỗ và viên nén gỗ. Các sản phẩm sạch có khả năng truy xuất nguồn gốc điện tử tới mức nông hộ gắn với vùng nguyên liệu theo định hướng xanh, sạch, hữu cơ, tuần hoàn. Xây dựng thành công thương hiệu sản phẩm, thương hiệu địa phương, thương hiệu doanh nghiệp, thương hiệu tập thể gắn với năng suất cao, hình thức hấp dẫn, chất lượng cao, giá thành cạnh tranh, đảm bảo duy trì bền vững phúc lợi xã hội cho người nông dân và cộng đồng, tạo sự lan tỏa cho phong trào nông dân phát triển kinh tế của Tỉnh ngày càng hiệu quả với chủ đề “Nông nghiệp thịnh vượng - Nông dân giàu có - Nông thôn văn minh hiện đại” mà UBND tỉnh Bình Phước đã chọn.

3- Về tính khả thi: Qua thời gian thúc đẩy phát triển các mô hình HTX nông nghiệp gắn với CGT xuất khẩu, trong tình hình mới hiện nay với sự hỗ trợ của khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo, mô hình liên kết kiểu mới đã được xác định giúp HTX nông nghiệp trên địa bàn tỉnh phát triển trong CGT.

PHỤ LỤC 3

Văn bản chỉ đạo của tỉnh Bình Phước về phát triển HTX

1. Quyết định số 04/2012/QĐ-UBND ngày 16/02/2012 của UBND tỉnh quy định Chính sách hỗ trợ, khuyến khích các HTX và các tổ hợp tác trong việc xúc tiến thương mại, tiêu thụ nông sản, tìm kiếm thị trường trên địa bàn tỉnh;
2. Quyết định số 2178/QĐ-UBND ngày 19/11/2013 của Chủ tịch UBND tỉnh về thành lập Quỹ Hỗ trợ phát triển HTX tỉnh Bình Phước;
3. Kế hoạch số 106/KH-UBND ngày 15/5/2015 của UBND tỉnh về thực hiện kết luận của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về giám sát việc thực hiện Chỉ thị số 20-CT/TW ngày 02/01/2008 của Ban Bí thư về KTTT;
4. Kế hoạch số 180/KH-UBND ngày 17/8/2015 của UBND tỉnh về thực hiện công tác tư vấn, hỗ trợ tổ chức lại, chuyển đổi các HTX trên địa bàn tỉnh theo Luật HTX 2012;
5. Kế hoạch số 187/KH-UBND ngày 31/8/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh về xây dựng Đề án xây dựng mô hình điểm HTX sản xuất kinh doanh nông, lâm nghiệp trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2016–2017;
6. Quyết định số 2055/QĐ-UBND ngày 22/9/2015 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Chương trình hỗ trợ phát triển HTX trên địa bàn tỉnh Bình Phước giai đoạn 2015–2020;
7. Chỉ thị số 15/2015/CT-UBND ngày 27/10/2015 của UBND tỉnh về việc đẩy mạnh triển khai thi hành Luật HTX trên địa bàn tỉnh;
8. Kế hoạch số 226/KH-UBND ngày 03/11/2015 của UBND tỉnh thực hiện Chỉ thị của UBND tỉnh về đẩy mạnh triển khai thi hành Luật HTX trên địa bàn tỉnh;
9. Quyết định số 2440/QĐ-UBND ngày 22/9/2016 của UBND tỉnh về việc ban hành Chương trình phát triển HTX trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2016–2020;
10. Quyết định số 1402/QĐ-UBND ngày 13/6/2017 của UBND tỉnh về việc thành lập Ban Chỉ đạo phong trào thi đua “Đổi mới, phát triển các HTX

nông nghiệp theo Luật HTX năm 2012, góp phần thực hiện tái cơ cấu lại ngành nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới”;

11. Kế hoạch số 144/KH-UBND ngày 23/6/2017 của UBND tỉnh về thực hiện phong trào thi đua “Đổi mới, phát triển các HTX nông nghiệp theo Luật HTX năm 2012, góp phần thực hiện tái cơ cấu lại ngành nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới”;

12. Kế hoạch số 155/KH-UBND ngày 28/6/2017 của UBND tỉnh triển khai Chương trình hỗ trợ đầu tư cho các dự án phát triển HTX nông nghiệp trên địa bàn tỉnh;

13. Quyết định số 2794/QĐ-UBND ngày 10/12/2018 của UBND tỉnh ban hành Kế hoạch hành động triển khai thực hiện Đề án “Phát triển HTX, Liên hiệp HTX nông nghiệp hoạt động có hiệu quả đến năm 2020” trên địa bàn tỉnh;

14. Nghị quyết số 01-NQ/ĐH ngày 22/10/2020 của Đại hội Đại biểu Đảng bộ tỉnh Bình Phước lần thứ XI (nhiệm kỳ 2020–2025);

15. Kế hoạch số 24-KH/TU của Ban Thường vụ Tỉnh ủy Bình Phước ngày 18/5/2021 về kế hoạch thực hiện Kết luận số 70-KL/TW ngày 09/3/2020 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Nghị quyết Trung ương 5 khóa IX về tiếp tục đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả KTTT;

16. Chương trình hành động số 17-Ctr/TU ngày 30/9/2021 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Bình Phước về thực hiện Nghị quyết Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng, nhiệm kỳ 2021–2026 và Nghị quyết Đại hội Đại biểu tỉnh Bình Phước lần thứ XI, nhiệm kỳ 2020–2025.